



KIDO GROUP

Vững nền tảng CHẮC TƯƠNG LAI

Báo cáo thường niên 2018

NỘI DUNG

1 GIỚI THIỆU

- 06 Thông điệp Chủ tịch HĐQT
- 08 Cơ cấu Tập đoàn
- 09 Tầm nhìn & Sứ mệnh
- 10 Tổng quan về Công ty
- 12 Hội đồng Quản trị
- 16 Ban Kiểm soát
- 18 Ban Điều hành

2 BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC

- 22 Thông điệp của Tổng Giám đốc Điều hành
- 26 Kết quả kinh doanh
- 28 Chiến lược Tập đoàn
- 30 Chiến lược ngành hàng
- 32 Mô hình kinh doanh
- 36 Chiến lược nền tảng

3 QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

- 40 Quản trị doanh nghiệp
- 42 Quản trị rủi ro
- 46 Báo cáo hợp HĐQT & Nghị quyết HĐQT

4 TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

- 50 Tầm nhìn
- 52 Cam kết

5 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 58 Thông tin chung
- 60 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 61 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 62 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 64 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 66 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 68 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất





GỚI THIỆU KDC

VỮNG VÀNG NỀN TẢNG



LUÔN LẤY NHU CẦU CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG LÀM TRỌNG TÂM TRONG MỌI HOẠT ĐỘNG, LẤY SỰ THẤU HIỂU NHU CẦU VÀ KHẨU VỊ NGƯỜI VIỆT LÀM NỀN TẢNG PHÁT TRIỂN, MỤC TIÊU CỦA KIDO LÀ PHỤC VỤ TỐI ĐA NHU CẦU CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG BẰNG CÁCH CHỌN LỰA VÀ MANG ĐẾN NHỮNG SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG, PHÙ HỢP VÀ HIỆN THỰC HÓA MỤC TIÊU TRỞ THÀNH TẬP ĐOÀN THỰC PHẨM HÀNG ĐẦU TẠI VIỆT NAM VÀ MỞ RỘNG RA CÁC NƯỚC.

Kính thưa Quý cổ đông,

Lời đầu tiên, tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn đến Quý cổ đông sau một năm đã kiên nhẫn đồng hành và hỗ trợ chúng tôi trong hành trình xây dựng và đưa KIDO hướng đến mục tiêu trở thành một trong những Tập đoàn thực phẩm hàng đầu Việt Nam.

Năm 2017, việc hợp nhất Vocarimex và Tường An đã giúp chúng tôi tiếp tục gia tăng lợi thế cạnh tranh và tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng hoạt động kinh doanh sang lĩnh vực khác của thị trường thực phẩm thiết yếu (FMCG). Giai đoạn này, chúng tôi nhận định thị trường FMCG sẽ tăng trưởng tốt, do đó chúng tôi đã triển khai các hoạt động nhằm chuẩn bị cho chiến lược mở rộng ngành hàng trong năm 2018 để đa dạng hóa giỏ hàng hóa thiết yếu cung cấp cho người tiêu dùng thông qua các công ty thành viên, nhà máy tại Bắc Ninh và việc hợp tác, liên doanh với các đối tác.

Tuy nhiên, thực tiễn thị trường FMCG không như dự báo. Mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thực phẩm ngày càng gay gắt, vì vậy KIDO phải liên tục đầu tư cho hệ thống phân phối, tăng chi phí cho các chương trình khuyến mãi để giữ thị trường và điều này khiến chi phí hoạt động tăng cao, ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận trong giai đoạn từ quý 4/2017 cho đến giữa năm 2018. Theo đó, kết quả kinh doanh của chúng tôi đi xuống trong sáu

tháng đầu năm. Trước bối cảnh đó, sau nhiều cuộc họp, thảo luận và cân nhắc của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, chúng tôi đã thực hiện những thay đổi mạnh mẽ để giảm thiểu các tác động từ thị trường đến hoạt động kinh doanh và chiến lược của Tập đoàn.

Trong đó, cụ thể là việc giảm mạnh hoạt động đầu tư mới, tiết giảm chi phí sản xuất, dịch chuyển kế hoạch sản xuất giữa hai nhà máy, tạm hoãn việc ra mắt các sản phẩm mới, hạn chế tối đa các khoản chi phí không cần thiết, những chi phí không giúp tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn.

Đối với **ngành kem**, từ nửa cuối năm 2018, chúng tôi đã quy hoạch danh mục sản phẩm ở cả phân khúc cao cấp và trung cấp, tập trung vào các sản phẩm cốt lõi nhằm cải thiện chất lượng, gia tăng khả năng sinh lợi và tiếp tục duy trì vị thế của KIDO Foods trên thị trường kem.

Ngành hàng **thực phẩm đông lạnh**: Khi nhận thấy thị trường có nhiều bất ổn, giá nguyên liệu tăng mạnh trong giai đoạn 6 tháng đầu năm, do đó chúng tôi đã chủ động thu hẹp các đợt ra mắt sản phẩm mới, tạm hoãn kế hoạch mở rộng quy mô và chấp nhận một khoản chi phí duy trì để dự phòng cho kế hoạch phát triển ngành lạnh của KIDO Foods trong thời gian tới.

Riêng với **ngành sữa chua**, doanh thu của chúng tôi đã sụt giảm mạnh trong năm vừa qua. Tuy nhiên, kết quả này vẫn nằm trong tầm kiểm soát khi chúng tôi chủ trương bảo vệ lợi nhuận của KIDO Foods trong bối cảnh thị trường tiêu dùng tăng trưởng thấp và phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các nhà sản xuất dẫn đầu thị trường.

Bên cạnh đó, KIDO cũng đã nhanh chóng tiến hành tập hợp và qui hoạch lại tất cả nguồn lực cả về tài chính và con người, nhận diện các khu vực có hoạt động thực sự hiệu quả và các hoạt động gây lãng phí. Từ đó, tiến hành tổ chức lại bộ máy bán hàng, cải tổ và thắt chặt mạng lưới phân phối để phản ứng linh hoạt và nhanh chóng hơn trước những thay đổi của thị trường. KIDO đặt trọng tâm trong việc đẩy mạnh các thương hiệu chính và các sản phẩm cốt lõi mang lại lợi nhuận cao cho Tập đoàn. Và kết quả là chúng tôi đã đạt được sự hồi phục đáng kể vào quý 4/2018 cho đến nay. Tuy nhiên hiệu quả vẫn chưa bù đắp được phần lợi nhuận sụt giảm trong nửa đầu năm 2018.

Trong lĩnh vực **dầu ăn bán lẻ**, KIDO thực hiện chiến lược cao cấp hóa sản phẩm, tập trung vào những sản phẩm cốt lõi có biên lợi nhuận cao thay vì chạy theo sản lượng. Với những ảnh hưởng từ thị trường trong năm 2018, chúng tôi đã tạm hoãn đầu tư cho các ngành hàng mới. Trong tương lai, việc mở rộng sang lĩnh vực thực phẩm thiết yếu sẽ tiếp tục được triển khai. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ cẩn trọng trong cách thức thực hiện nhằm bảo toàn giá trị đầu tư và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Đối với mảng **dầu ăn thương mại**, lợi thế về thuế tự vệ không còn từ tháng 5/2017. Do đó, chúng tôi sẽ tiến hành dịch chuyển sang lĩnh vực dầu cho **kênh công nghiệp** và mở rộng khai thác thị trường **dầu xuất khẩu**. Tuy nhiên, lĩnh vực dầu ăn công nghiệp cũng là mảng có sự cạnh tranh gay gắt. Trong giai đoạn đầu, lợi nhuận sẽ không cao và chưa thể bù đắp được cho phần sụt giảm doanh thu, lợi nhuận của kênh thương mại do việc đầu tư kênh, hệ thống và việc thiết lập các mối quan hệ cần một quá trình lâu dài.

Thưa Quý cổ đông,

Cuối 2018, KIDO mua lại thành công 51% cổ phần của Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè (GHNB), giúp KIDO hợp nhất thị trường dầu ăn và củng cố vị thế trong ngành. Hiện chúng tôi đang tiến hành tích hợp toàn bộ hoạt động kinh doanh của GHNB vào Tập đoàn để gia tăng giá trị cộng hưởng. Ngoài việc giúp chúng tôi gia tăng vị thế dẫn đầu, GHNB sẽ hỗ trợ cho chiến lược của Tập đoàn trong việc gia tăng khả năng tiếp cận với khối khách hàng công nghiệp trong và ngoài nước mà GHNB đang có lợi thế.

Mặc dù vậy, chiến lược tìm kiếm các cơ hội đầu tư thông qua M&A với giá trị hợp lý được dự báo là sẽ ngày một khó khăn và thách thức. Và trong tương lai sẽ khó có thể là nguồn để tăng trưởng mạnh, bền vững. Ngoài ra, chúng tôi cũng tin rằng, việc mở rộng M&A trong các ngành kinh doanh hiện hữu với mức định giá cao sẽ làm cho Tập đoàn có thể bị tác động, ảnh hưởng và khó phục hồi hơn trước biến động của nền kinh tế. Vì vậy, chúng tôi chỉ tiến hành những thương vụ M&A độc đáo, nổi trội với mức giá hợp lý, mà thông qua đó chúng tôi có thể gia tăng khả năng sinh lợi cốt lõi.

Mức độ cạnh tranh trong ngành FMCG ngày càng gia tăng và những thay đổi về nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng thực sự đã tạo ra một môi trường kinh doanh nhiều biến động và yêu cầu sự linh hoạt cũng như ứng biến của doanh nghiệp. Trước thách thức này, KIDO đã đánh giá lại chiến lược và xác định các lựa chọn thay thế để giảm thiểu rủi ro và tạo ra lợi nhuận ổn định, bền vững cho các cổ đông.

Trong thời gian tới, để duy trì tốc độ tăng trưởng, KIDO tập trung nghiên cứu thị trường để đón đầu xu hướng, đẩy mạnh triển khai các hoạt động trọng tâm trong việc đa dạng hóa danh mục sản phẩm; Cẩn trọng lựa chọn các phân khúc, ngành hàng phù hợp với thị trường, thị hiếu của người tiêu dùng và phù hợp với hệ thống kênh phân phối; Tiếp tục tìm kiếm các cơ hội hợp tác, đầu tư trong và ngoài nước để gia tăng giá trị.

Luôn lấy nhu cầu của người tiêu dùng làm trọng tâm trong mọi hoạt động, lấy sự thấu hiểu nhu cầu và khẩu vị người Việt làm nền tảng phát triển, mục tiêu của KIDO là phục vụ tối đa nhu cầu của người tiêu dùng bằng cách chọn lựa và mang đến những sản phẩm chất lượng, phù hợp và hiện thực hóa mục tiêu trở thành Tập đoàn Thực phẩm hàng đầu tại Việt Nam và mở rộng ra các nước. Để thực hiện được điều này, chúng tôi có một con đường dài cần phải đi, nhiều thách thức phải vượt qua và cần sự đồng hành, ủng hộ từ phía Quý đối tác, cổ đông và khách hàng.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi gửi lời tri ân sâu sắc đến Quý cổ đông, Quý nhà đầu tư, Quý khách hàng, Quý đối tác và đội ngũ CBCNV vì đã luôn tin tưởng và đồng hành cùng Tập đoàn KIDO trong quá trình phát triển Tập đoàn lên một tầm cao mới.

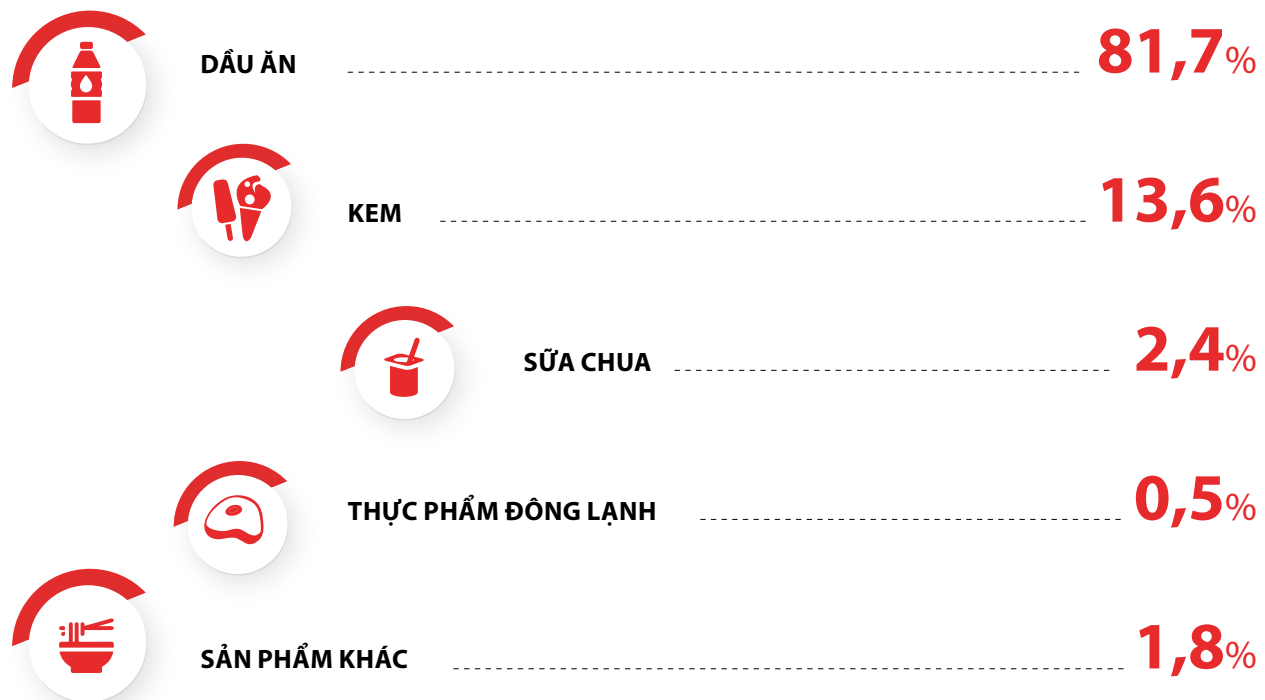
Chúc Quý vị nhiều sức khỏe và thành công.

TRẦN KIM THÀNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn KIDO

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Tỷ lệ % trong tổng doanh thu của Tập đoàn năm 2018



TRỞ THÀNH TẬP ĐOÀN THỰC PHẨM UY TÍN TẠI VIỆT NAM VÀ ĐÔNG NAM Á THÔNG QUA VIỆC MANG THÊM NHIỀU HƯƠNG VỊ ĐẾN CHO KHÁCH HÀNG BẰNG NHỮNG SẢN PHẨM AN TOÀN, DINH DƯỠNG, TIỆN LỢI VÀ ĐỘC ĐÁO



TÂM NHÌN
THÊM HƯƠNG VỊ CHO CUỘC SỐNG



SỨ MỆNH

NGƯỜI TIÊU DÙNG

Sứ mệnh của KIDO đối với người tiêu dùng là tạo ra những sản phẩm phù hợp, tiện dụng bao gồm các loại thực phẩm thông dụng, thiết yếu, các sản phẩm bổ sung và đồ uống. Chúng tôi cung cấp các thực phẩm an toàn, thơm ngon, dinh dưỡng, tiện lợi và độc đáo cho tất cả khách hàng để luôn giữ vị trí tiên phong trên thị trường thực phẩm.



ĐỐI TÁC

Với đối tác, sứ mệnh của KIDO là tạo ra những giá trị bền vững cho tất cả các thành viên trong chuỗi cung ứng thông qua các sản phẩm đầy tính sáng tạo. Chúng tôi hướng tới mức lợi nhuận hài hòa cho các bên, cải tiến các quy trình cho chất lượng và năng suất để tạo sự phát triển bền vững.



NHÂN VIÊN

Chúng tôi luôn ươm mầm và tạo mọi điều kiện để thỏa mãn các nhu cầu và kỳ vọng trong công việc nhằm phát huy tính sáng tạo, sự toàn tâm và lòng nhiệt huyết của nhân viên. Vì vậy KIDO luôn có một đội ngũ nhân viên năng động, sáng tạo, trung thành, có khả năng thích nghi cao và đáng tin cậy.



CỘNG ĐỒNG

Để góp phần phát triển và hỗ trợ cộng đồng, chúng tôi chủ động tạo ra, đồng thời tích cực tham gia và đóng góp cho những chương trình hướng đến cộng đồng và xã hội. Chúng tôi hướng đến trở thành tổ chức tiên phong cho sự phát triển của xã hội và mang tính cộng đồng cao.



CỔ ĐÔNG

Với cổ đông, sứ mệnh của KIDO là phân bổ vốn để tối đa hóa giá trị cho cổ đông trong dài hạn và quản trị rủi ro để tạo sự ổn định và vững tin với các khoản đầu tư, đem lại lợi ích mong đợi cho cổ đông.



TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY



ĐIỂM BÁN TRÊN TOÀN QUỐC

450.000 ĐIỂM

KDC là tập đoàn thực phẩm hiện sở hữu và chi phối các công ty thành viên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm thiết yếu với danh mục sản phẩm đa dạng từ vòng đời sản phẩm đến điều kiện nhiệt độ bảo quản. Các sản phẩm của chúng tôi đều được thiết kế nhằm mang đến nhiều hơn sự lựa chọn cho khách hàng bằng những sản phẩm đảm bảo dinh dưỡng, chất lượng, an toàn, thơm ngon cùng hương vị độc đáo. Là doanh nghiệp có 25 năm hình thành và phát triển tại Việt Nam, KDC có nền tảng vững chắc về quản trị, hệ thống kênh phân phối, sự am hiểu thị trường, người tiêu dùng...

theo đó, chúng tôi thiết kế và đưa ra thị trường danh mục các sản phẩm đa dạng nhằm mục tiêu gia tăng năng lực phân phối, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đa dạng với điều kiện bảo quản khác nhau, từ sản phẩm có nhiệt độ bảo quản thường đến thực phẩm mát và thực phẩm đông lạnh. Thông qua hệ thống 450.000 điểm bán trên toàn quốc trong ngành hàng khô và 70.000 điểm bán trong ngành hàng lạnh, chúng tôi hướng đến mục tiêu phục vụ nhu cầu tiêu dùng suốt cả ngày cho ít nhất 85% người tiêu dùng khắp Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM
ĐÔNG LẠNH KIDO (KDF)

TỈ LỆ SỞ HỮU CỦA KIDO **65%**

- Nhận hiệu dẫn đầu thị trường kem: Merino & Celano.
- Nền tảng phân phối thực phẩm đông lạnh hiện đại tại Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT
TƯỜNG AN (TAC)

TỈ LỆ SỞ HỮU CỦA KIDO **75,44%**

- Đứng thứ 2 về thị phần dầu ăn tại Việt Nam.
- Nền tảng phân phối thực phẩm đóng gói rộng khắp cả nước.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP
(VOCARIMEX)

TỈ LỆ SỞ HỮU CỦA KIDO **51%**

- Công ty dầu ăn thương mại tích hợp lớn tại Việt Nam.
- Nền tảng logistic vững mạnh về nhập khẩu, lưu trữ và phân phối dầu ăn.



Golden Hope-Nha Be

CÔNG TY DẦU ĂN
GOLDEN HOPE NHÀ BÈ

TỈ LỆ SỞ HỮU CỦA KIDO **75,99%**

- Doanh nghiệp đứng thứ 3 thị phần về dầu ăn tại Việt Nam.
- Nền tảng khách hàng công nghiệp lớn.



Ông TRẦN KIM THÀNH

Thành viên sáng lập
Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn

Thành viên sáng lập Tập đoàn KIDO với hơn 25 năm kinh nghiệm điều hành và quản trị doanh nghiệp cùng tầm nhìn chiến lược, hài hòa giữa khả năng quyết đoán và sự cẩn trọng trong quản lý rủi ro, Ông Thành đóng vai trò then chốt trong các chiến lược phát triển của Tập đoàn. Luôn nhạy bén nắm bắt cơ hội, phân tích rủi ro và đưa ra những quyết định để đạt mục tiêu. Ông đang dẫn dắt KIDO hướng đến mục tiêu trở thành một trong những Tập đoàn thực phẩm lớn nhất Việt Nam.

Ông dành trọn tâm huyết cho mọi hoạt động và trong từng cột mốc, giai đoạn phát triển của Tập đoàn KIDO, Ông luôn truyền cảm hứng và định hướng phát triển rõ ràng cho Tập đoàn KIDO và các công ty thành viên. Quan tâm và xây dựng thể hệ lãnh đạo kế thừa tài năng, chiến lược của Ông là tạo ra một công ty tốt nhất với đội ngũ nhân sự và quy trình vận hành chuyên nghiệp.

Ông Thành là doanh nhân nhiều kinh nghiệm trong quản lý và điều hành kinh doanh, bên cạnh vai trò là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn KIDO, Ông Thành còn là thành viên Ban Quản trị của một loạt các Tập đoàn khác hoạt động trong lĩnh vực kinh tế tư nhân.



Ông TRẦN LỆ NGUYÊN

Đồng sáng lập,
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị &
Tổng Giám đốc Điều hành Tập đoàn

Là doanh nhân nhiều kinh nghiệm trong việc tạo lập và phát triển các doanh nghiệp, Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên sáng lập Tập đoàn KIDO. Trong vai trò là thành viên sáng lập và Tổng Giám đốc Điều hành, Ông đóng vai trò chủ chốt trong sự phát triển của Tập đoàn KIDO suốt 25 năm qua. Dưới sự điều hành của mình, Ông đã góp phần quan trọng dẫn dắt KIDO phát triển, trở thành một trong các thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam và sở hữu một danh mục sản phẩm phong phú, chiếm lĩnh thị trường. Ông đã dẫn dắt các thương vụ M&A của Tập đoàn KIDO và xây dựng danh mục đa dạng của các thương hiệu góp phần vào quá trình hình thành của KIDO ngày nay.

Ông hiện là Ủy viên Ban chấp hành Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Ủy viên Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố Hồ Chí Minh và là thành viên Hội đồng Quản trị của nhiều công ty lớn khác tại Việt Nam.



Bà VƯƠNG BỬU LINH

Đồng sáng lập,
Thành viên HĐQT & Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn

Là một trong các thành viên sáng lập, Bà Linh hiện là Thành viên Hội đồng Quản trị và là Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn KIDO.

Trong giai đoạn đầu khi sáng lập Tập đoàn, bằng kinh nghiệm trong quản lý, điều hành sản xuất, Bà đã giúp Công ty vượt qua những thách thức và ngày càng mở rộng quy mô trên thị trường. Bên cạnh đó, cùng với khả năng và am hiểu sâu sắc trong lĩnh vực quản lý, điều hành chuỗi cung ứng, quản lý chi phí, đảm bảo chất lượng và nâng cao lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, Bà đã xây dựng và phát triển các Phòng, Ban trong chuỗi cung ứng của Tập đoàn, góp phần quan trọng trong việc hình thành nên một trong các doanh nghiệp thực phẩm lớn nhất Việt Nam.

Bà Linh là “kiến trúc sư” trưởng trong việc triển khai hệ thống ERP (Hoạch định Tài nguyên Doanh nghiệp) trong Tập đoàn KIDO nhằm tăng cường khả năng của Tập đoàn trong việc ra các quyết định kịp thời và chính xác. Bên cạnh năng lực quản lý chuyên sâu, Bà còn có kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư giáo dục.



Bà VƯƠNG NGỌC XIÊM

Đồng sáng lập,
Thành viên HĐQT & Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn

Bà là một trong các thành viên sáng lập, Bà Xiêm hiện là Thành viên HĐQT và là Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn KIDO. Với trên 20 năm kinh nghiệm trong việc điều hành chuỗi bán lẻ và nhượng quyền chuỗi cửa hàng Bakery, Bà đã có những đóng góp quan trọng vào quá trình quản lý và điều hành doanh nghiệp từ những ngày đầu mới thành lập.

Linh động, sáng tạo trong cách tiếp cận và mở rộng thị trường trong chuỗi cửa hàng bán lẻ, Bà đã giúp hình ảnh của Công ty ngày càng gắn gũi với người tiêu dùng thông qua việc phân phối các sản phẩm đảm bảo chất lượng, an toàn, dinh dưỡng và phù hợp với xu hướng tiêu dùng. Với kinh nghiệm và cách tiếp cận thực tế của mình, Bà giữ vai trò chủ chốt trong đội ngũ quản lý, đóng góp to lớn vào sự phát triển và thành công của Tập đoàn KIDO trong suốt 25 năm qua.



Ông WANG CHING HUA

Đồng sáng lập,
Thành viên HĐQT & Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn

Ông Wang có hơn 25 năm kinh nghiệm hoạt động trong ngành công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm. Với kinh nghiệm của mình Ông đã góp phần cùng các sáng lập viên của Tập đoàn đặt nền móng cho các hoạt động sản xuất của KIDO từ những ngày đầu mới thành lập đến việc mở rộng quy mô sản xuất của KIDO trên thị trường thực phẩm tại Việt Nam hiện nay. Hiện Ông đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn.

Ông TRẦN QUỐC NGUYỄN

Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn & Tổng Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO

Ông Nguyễn có hơn 20 năm kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành các công ty thành viên thuộc Tập đoàn KIDO và Ông hiện là Thành viên HĐQT và Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn. Ông Nguyễn đã nắm giữ nhiều vị trí quan trọng trong Tập đoàn và hiện nay cũng kiêm nhiệm vai trò Tổng Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO. Trên cương vị của mình, Ông đã góp phần quan trọng vào sự phát triển và mở rộng hoạt động kinh doanh của mảng thực phẩm đông lạnh. Ông đóng vai trò lớn trong việc phát triển danh mục sản phẩm, từ kem, các sản phẩm từ sữa cho đến thực phẩm đông lạnh, cũng như mở rộng kênh phân phối để đưa Công ty trở thành doanh nghiệp có hệ thống phân phối sản phẩm đông lạnh hàng đầu Việt Nam. Ông là người có vai trò lớn trong việc xây dựng hai thương hiệu kem lớn nhất tại Việt Nam hiện nay.

Ông NGUYỄN GIA HUY CHƯƠNG

Thành viên HĐQT

Ông Chương là thành viên HĐQT độc lập của Tập đoàn KIDO từ năm 2013. Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Luật Thương mại Quốc tế tại Trường Luật Bristol (Đại học Tây Anh Quốc – UWE, Vương quốc Anh). Ông Chương là đồng sáng lập và Giám đốc - Luật sư Điều hành của Công ty Luật Phước & Partners. Ông có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề luật sư, tư vấn cho các công ty đa quốc gia và tập đoàn lớn tại Việt Nam trong các giao dịch quốc tế thuộc nhiều lĩnh vực đầu tư. Ông đã được công nhận là luật sư hàng đầu tại Việt Nam thông qua các xuất bản ở tầm quốc tế như FLR1000, Asian Legal Business (ALB), Legal 500 Asia Pacific,...

Ông NGUYỄN VĂN THUẬN

Thành viên HĐQT

Ông Thuận là Thành viên HĐQT độc lập của Tập đoàn KIDO. Là Tiến sĩ Kinh tế, Ông Thuận hiện là Trưởng khoa Thuế - Hải quan, Đại học Tài chính - Marketing. Ông có hơn 33 năm kinh nghiệm giảng dạy trong lĩnh vực Ngân hàng và Tài chính. Bên cạnh công việc chuyên môn tại trường đại học, Ông cũng là cố vấn tài chính cho các công ty và tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

Ông NGUYỄN ĐỨC TRÍ

Thành viên HĐQT

Ông Trí là thành viên HĐQT độc lập của Tập đoàn KIDO từ năm 2013. Là Tiến sĩ chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại Đại học Công nghệ Nanyang ở Singapore, Ông Trí đã làm cho một công ty sản xuất đường thuộc Bộ Nông nghiệp và tham gia giảng dạy cho Đại học Touro University International nay là Trident University International (California, Hoa Kỳ); Khoa Kinh tế tại Đại học Risscho (Tokyo, Nhật bản); trường Đại học Kinh tế TP.HCM và các chương trình đào tạo liên kết khác tại Việt Nam. Từ ngày 1/9/2016, Ông được bổ nhiệm vào vị trí Phó Giáo sư tại Trường Đại học Khoa học Ứng dụng Stenden, nay là NHL Stenden University of Applied Sciences (Hà Lan).



Ông LƯƠNG QUANG HIỂN

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Hiễn có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Quản lý và Giao dịch Tài chính. Trong thời gian 12 năm làm việc tại KIDO từ năm 1999 - 2011, Ông đã tham gia vào việc quản lý tài chính, quan hệ đối tác, cũng như tham gia một loạt các thương vụ mua bán và sáp nhập (M&A) và các dự án tái cấu trúc. Ngoài vị trí Trưởng ban Kiểm soát của KIDO, Ông là Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Hùng Vương, Thành viên Hội đồng Quản trị Savico; Trưởng ban đại diện Quỹ VEOF và VFF.

Ông Hiễn tốt nghiệp Đại học Ngoại Thương TP.HCM và có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại Đại học Washington State, Hoa Kỳ.



Bà LƯƠNG MỸ DUYÊN

Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Duyên bắt đầu làm việc cho Tập đoàn KIDO từ năm 1993 và đã nắm giữ nhiều vị trí quan trọng bao gồm Phó phòng Kế toán và Kế toán trưởng của KIDO. Từ năm 2006, Bà Duyên giữ vị trí Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Bất động sản KIDO.

Bà tốt nghiệp Đại học chuyên ngành Tài chính Kế toán.



Ông VÕ LONG NGUYÊN

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyên có bằng Cử nhân kinh tế chuyên ngành Quản trị Doanh nghiệp. Ông cũng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép Quản lý quỹ. Là một trong những người tham gia môi giới chứng khoán đầu tiên trên thị trường chứng khoán OTC ở Việt Nam, Ông Nguyên có hơn 20 năm kinh nghiệm trong việc đầu tư tài chính.



**Ông KELLY WONG**

Phó Tổng Giám đốc Tài chính &
Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn

Ông Wong đã gắn bó với KIDO từ năm 2011 và nắm giữ cương vị Phó Tổng Giám đốc Tài chính của Tập đoàn, quản lý tài chính, kế toán và các hoạt động đầu tư. Đến Việt Nam từ hơn 11 năm qua, Ông đã trải qua nhiều vị trí liên quan đến các lĩnh vực về tài chính.

Ông Wong có bằng Cử nhân Thương mại tại Đại học British Columbia ở Vancouver, Canada. Ông cũng tốt nghiệp chương trình Quản lý Châu Á tại Viện Quản lý McRae thuộc Đại học Capilano, Canada.

**Bà NGUYỄN THỊ XUÂN LIỄU**

Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn
Tổng Giám đốc Vocarimex

Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu đã gắn bó với Tập đoàn KIDO từ năm 2014 và hiện nay đang là Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn KIDO, Chủ tịch Hội đồng thành viên Golden Hope Nhà Bè, Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - CTCP (Vocarimex). Bà là Tiến sĩ Kinh tế, bà đã có nhiều năm kinh nghiệm và giữ các vị trí quản lý cấp cao về Tài chính của hệ thống Ngân hàng Thương mại Việt Nam.

Bà đã vinh dự được nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bằng khen của các Bộ, Ngành; Giải thưởng Doanh nhân Việt Nam; Giải thưởng Bông Hồng Vàng và Huân chương Lao Động của Chủ tịch nước trao tặng.

**Bà NGUYỄN THỊ HẠNH**

Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn &
Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần
Dầu thực vật Tường An

Bà Nguyễn Thị Hạnh hiện là Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn KIDO, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An. Bà có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực bán lẻ và kinh doanh. Trước khi gia nhập KIDO, Bà từng là Tổng Giám đốc Saigon-Coop, Chủ tịch HĐQT của SCID, Thành viên HĐQT của Saigon Co-op Fair Price LLC và Saigon Co-op Mapletree LLC.

Trải qua nhiều vị trí khác nhau với nhiều kinh nghiệm thực tế, Bà được biết đến là doanh nhân giàu kinh nghiệm và góp phần phát triển ngành bán lẻ tại Việt Nam. Bà được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, Giải thưởng Doanh nhân Việt Nam và Giải thưởng Bông Hồng Vàng.

**Ông BÙI THANH TÙNG**

Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn
Tổng Giám đốc Golden Hope
Nhà Bè

Ông Tùng có trên 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh tại doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Đặc biệt, ông là người am hiểu mô hình hoạt động vận hành theo SBU. Hiện ông là Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn, Tổng Giám đốc Golden Hope Nhà Bè và COO của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam (Vocarimex).

Ông tốt nghiệp Khoa Quản trị Kinh doanh trường Đại học Kinh tế và hoàn thành khóa đào tạo Kỹ năng lãnh đạo cấp cao của Trường Đại học UCLA Anderson (Los Angeles, Mỹ).

**Ông MÃ THANH DANH**

Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn

Ông Mã Thanh Danh đã gắn bó với Tập đoàn KIDO từ những ngày đầu thành lập. Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn từ năm 2013, phụ trách mảng quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ cho Tập đoàn. Ông có hơn 11 năm kinh nghiệm trong quản lý chiến lược kinh doanh, tư vấn quản lý thương hiệu, Mua bán và Sáp nhập (M&A). Ông còn là chuyên gia tư vấn thực thi BigData cho nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam.

Ông có bằng Cử nhân Kỹ sư Điện, Cử nhân Quản trị Kinh doanh tại Đại học Kinh tế, Thạc sĩ Quản trị Doanh nghiệp chuyên ngành Chiến lược Kinh doanh Quốc tế và Quản lý Thương hiệu tại Vương quốc Bỉ. Ông hiện là Mentor chương trình Sharktank Việt Nam và chương trình Blue Venture Việt Nam.



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

KIÊN ĐỊNH MỤC TIÊU



VÀO CUỐI NĂM 2018, KIDO CŨNG ĐÃ HOÀN TẤT MUA LẠI CÔNG TY DẦU ĂN GOLDEN HOPE NHÀ BÈ (GHNH). ĐÂY MỘT PHẦN TRONG KẾ HOẠCH HỢP NHẤT THỊ TRƯỜNG DẦU ĂN VÀ Củng cố vị thế của KIDO trên thị trường. LÀ DOANH NGHIỆP ĐỨNG THỨ 3 VỀ THỊ PHẦN, GHNH SỞ HỮU CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT DẦU ĂN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG CAO CÓ THỂ ĐÁP ỨNG ĐƯỢC CÁC CÔNG THỨC CHUYÊN BIỆT VÀ ĐẶC THÙ CỦA CÁC KHÁCH HÀNG CÔNG NGHIỆP. ĐỒNG THỜI, GHNH CŨNG SỞ HỮU LƯỢNG LỚN KHÁCH HÀNG CÔNG NGHIỆP THÔNG QUA ĐÓ CHÚNG TÔI CÓ THỂ GIA TĂNG ĐỘ BAO PHỦ VÀ THỊ PHẦN TRÊN KÊNH.



DOANH THU THUẦN
HỢP NHẤT

7.609

TỶ ĐỒNG

↑ 8,4% so với năm 2017



LỢI NHUẬN SAU THUẾ

148

TỶ ĐỒNG

Kính thưa Quý cổ đông,

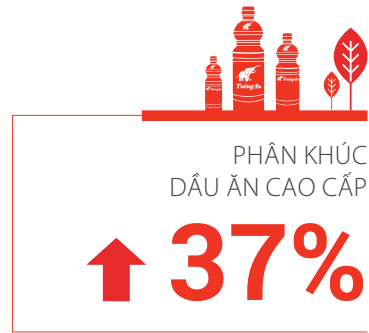
Năm 2018, những biến động từ kinh tế, chính trị trên thế giới đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước. Mặc dù nền kinh tế toàn cầu năm 2018 vẫn tiếp tục tăng trưởng, tuy nhiên, đà tăng trưởng đã bị chậm lại. Cùng với đó là cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra ngày càng gay gắt. Tại Việt Nam, nền kinh tế tăng trưởng ổn định trong năm 2018, tuy nhiên giá trị và sản lượng tiêu thụ ngành FMCG lại tăng trưởng khiêm tốn ở mức 1,9% trong năm 2018 so với 5,3% năm 2017 (thấp hơn nhiều so với dự báo 6 - 7%).

Vào quý 3/2017, dự báo thị trường tiếp tục tăng trưởng, KIDO đã thực hiện mở rộng đầu tư, phát triển sản phẩm mới và xây dựng cơ sở hạ tầng để đón đầu cơ hội. Tuy nhiên, diễn biến thị trường đã đi ngược lại với kỳ vọng. Quý 4/2017, tốc độ tăng trưởng của ngành FMCG chỉ đạt 1,3% và đến quý 1/2018 là -0,2%. Trước bối cảnh đó, các doanh nghiệp đã thực hiện giảm giá bán để kích cầu khiến áp lực cạnh tranh trong ngành trở nên khốc liệt và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của KIDO. Thay vì mở rộng thị trường như kế hoạch, chúng tôi chủ động cắt giảm các khoản đầu tư, tạm hoãn các kế hoạch ra mắt sản phẩm mới, tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi, các ngành hàng, sản phẩm có lợi nhuận cao. Đồng thời thực hiện kiểm soát chặt chẽ chi phí để bảo toàn lợi nhuận.

Theo đó, kết thúc năm 2018, doanh thu thuần hợp nhất của chúng tôi đạt 7.609 tỷ đồng, tăng 8,4% so với năm 2017. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế năm 2018 của KIDO chỉ đạt lần lượt là 177 tỷ đồng và 148 tỷ đồng. Trong đó:



THÔNG ĐIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Ngành hàng dầu ăn

Đối với hoạt động **bán lẻ** dầu ăn, chiến lược cao cấp hóa tiếp tục là động lực tăng trưởng chính do thu nhập khả dụng của người dân tăng lên. Người tiêu dùng Việt Nam ngày càng quan tâm đến sức khỏe và nhu cầu tìm kiếm những sản phẩm chất lượng cao với các lợi ích dinh dưỡng ngày càng gia tăng. Đây là cơ sở để KIDO chuyển đổi từ các sản phẩm phổ thông có giá trị thấp sang các sản phẩm có giá trị cao và tỷ suất lợi nhuận gộp tốt hơn. Cụ thể: trong năm 2018, chúng tôi đã tung ra một loạt các sản phẩm cao cấp như “Dầu Tường An Gold”, “Dầu Xào ngũ hạt”, “Dầu Hương Dương”, “Dầu Cải”, “Dầu Mè” và “Dầu Đậu Nành” đáp ứng được nhu cầu và thỏa mãn khẩu vị của người tiêu dùng. Phân khúc dầu ăn cao cấp đã tăng trưởng 37% trong năm 2018, trong khi phân khúc dầu ăn phổ thông và trung cấp tăng trưởng ổn định ở mức 2,5%. Do đó, trọng tâm của chúng tôi trong những năm tới là tiếp tục tập trung đầu tư đẩy mạnh phát triển phân khúc dầu ăn cao cấp.

Đối với hoạt động kinh doanh **dầu ăn thương mại**, KIDO đã chuyển đổi từ kinh doanh dầu ăn thô thuần túy sang tập trung khai thác khối khách hàng kênh công nghiệp sử dụng dầu công thức và mở rộng sang lĩnh vực kinh doanh xuất khẩu. Việc chuyển đổi này đã ghi nhận mức tăng trưởng khá ấn tượng lần lượt là 34,8% và 18,3% trong năm 2018.

Vào cuối năm 2018, KIDO cũng đã hoàn tất mua lại Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè (GHNB). Đây một phần trong kế hoạch hợp nhất thị trường dầu ăn và củng cố vị thế của KIDO trên thị trường. Là doanh nghiệp đứng thứ 3 về thị phần, GHNB sở hữu công nghệ sản xuất dầu ăn đạt tiêu chuẩn chất lượng cao có thể đáp ứng được các công thức chuyên biệt và đặc thù của các khách hàng công nghiệp. Đồng thời, GHNB cũng sở hữu lượng lớn khách hàng công nghiệp thông qua đó chúng tôi có thể gia tăng độ bao phủ và thị phần trên kênh.

Ngành hàng thực phẩm đông lạnh

Đối với ngành hàng thực phẩm đông lạnh, chúng tôi thừa nhận đã lạc quan và đánh giá chưa đúng diễn biến thị trường trong nửa đầu năm 2018. Do đó, thay vì mở rộng, chúng tôi giảm mạnh hoạt động đầu tư mới, tiết giảm chi phí sản xuất, hạn chế tối đa các khoản chi phí phát sinh. Mảng thực phẩm đông lạnh hiện đang được qui hoạch và quá trình đưa các sản phẩm mới ra thị trường sẽ được chúng tôi cân nhắc và cẩn trọng hơn. KIDO sẽ tiến hành thử nghiệm các sản phẩm mới, xác định sản phẩm phù hợp với đặc trưng của từng vùng miền cũng như phù hợp với đặc thù của kênh bán hàng. Trong nhịp sống hiện đại, ngoài quan tâm đến chất lượng, dinh dưỡng của sản phẩm, an toàn thực phẩm thì người tiêu dùng đặt yêu cầu cao về mức độ tiện lợi cũng như tính nhanh chóng, sẵn có của sản phẩm. Do đó, chúng tôi hướng hoạt động đến việc mang đến cho người tiêu dùng giải pháp cho bữa ăn phù hợp với xu hướng tiêu dùng hiện đại.

Là một ngành hàng tiềm năng, việc ra mắt thành công các sản phẩm mới trong ngành hàng lạnh sẽ giúp chúng tôi khai thác hiệu quả kênh phân phối, góp phần gia tăng doanh thu. Tuy nhiên, trong giai đoạn thâm nhập ban đầu, lợi nhuận sẽ không đáng kể và đây không phải là động lực tăng trưởng chính của KIDO.

Ngành hàng kem

Đối với ngành hàng kem, cao cấp hóa sản phẩm vẫn tiếp tục là chiến lược tăng trưởng chính. Chiến lược này phù hợp với thị trường tiêu dùng nói chung khi thu nhập bình quân của người dân tăng và cùng với đó là nhận thức của người tiêu dùng trong việc lựa chọn những sản phẩm chất lượng và có giá trị ngày càng cao. Thương hiệu Celano đã được chúng tôi định vị để nắm bắt sự tăng trưởng trong phân khúc này.

Đối với Merino, KIDO nỗ lực để tiếp tục đưa nhãn hàng này trở thành nhãn hiệu kem phổ biến và được yêu thích nhất tại Việt Nam. Luôn đa dạng hóa sản phẩm và mang đến cho khách hàng những sản phẩm phù hợp với đặc thù của vùng miền tại các khu vực. Đây là một trong những giá trị chính khi xây dựng nhãn hàng này. KIDO hiện tiếp tục chi phối thị phần trong phân khúc kem phổ thông, nhưng chúng tôi cũng đã nhận thấy áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng. Vì vậy, chúng tôi luôn sẵn sàng để phản ứng trước bất kỳ sự cạnh tranh của đối thủ nào trong những năm tới.

Ngành sữa chua

Ngành hàng sữa chua đã trải qua đợt sụt giảm doanh thu mạnh khi thị trường cạnh tranh khốc liệt và gay gắt, đến mức các đợt khuyến mãi bào mòn đáng kể lợi nhuận của các nhà sản xuất trong ngành. Trước bối cảnh đó, chúng tôi đã quyết định đứng ngoài cuộc đua phá hủy giá trị và xói mòn biên lợi nhuận. Điều này có tác động đáng kể đến cấu trúc chi phí của chúng tôi khi chi phí trên mỗi đơn vị sản phẩm sữa chua gia tăng do khối lượng bán ra thấp hơn. Do đó, từ quý 3/2018, chúng tôi đã chủ động loại bỏ các chi phí không hiệu quả và hạn chế đầu tư thêm vào ngành hàng sữa chua.

Năm 2019, chúng tôi kỳ vọng ngành hàng sữa chua sẽ tăng trưởng trở lại. Hiện kế hoạch phát triển và mở rộng ngành hàng sữa chua đang được triển khai một cách cẩn trọng và chúng tôi sẽ mở rộng phân khúc này ở thời điểm thích hợp để tăng trưởng.

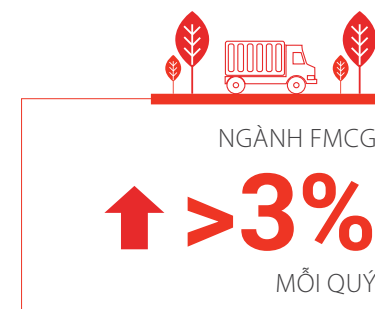
Thưa Quý cổ đông,

Từ quý 3/2018, ngành FMCG đã tăng trưởng mạnh trở lại trên 3% mỗi quý, và xu hướng này vẫn tiếp tục vào đầu năm 2019. Chỉ số niềm tin của người tiêu dùng cũng gia tăng tương ứng và đưa Việt Nam lên mức xếp hạng thứ 2 trên toàn cầu. Kết hợp với thu nhập tăng và mức độ đô thị hóa nhanh chóng, chỉ tiêu tiêu dùng dự kiến sẽ tích cực cho năm 2019. Với những tín hiệu tích cực từ thị trường và những thay đổi về nội tại của doanh nghiệp cùng sự ủng hộ của Quý Nhà đầu tư, Quý cổ đông, Quý đối tác là nhà phân phối, nhà cung cấp, đội ngũ CBCNV và sự ủng hộ của người tiêu dùng, chúng tôi tin tưởng rằng KIDO sẽ có những thay đổi tích cực trong năm 2019. Chính sự tin tưởng, đồng hành của Quý vị sẽ là nguồn sức mạnh to lớn giúp chúng tôi hoàn thành chiến lược cũng như kế hoạch đề ra.

Sau cùng, tôi xin kính chúc sức khỏe và thành công đến Quý vị.

TRẦN LỆ NGUYỄN

Tổng Giám đốc Điều hành Tập đoàn KIDO





KẾT QUẢ KINH DOANH

NĂM 2018, DOANH THU THUẦN HỢP NHẤT ĐẠT 7.609 TỶ ĐỒNG, TĂNG 8,4% SO VỚI NĂM 2017. MỨC TĂNG TRƯỞNG NÀY ĐƯỢC ĐÓNG GÓP BỞI TĂNG TRƯỞNG NGÀNH HÀNG DẦU ĂN 14,2% TRONG KHI NGÀNH HÀNG KEM GIẢM 12,3% VÀ NGÀNH HÀNG SỮA CHUA GIẢM 32,3%.

DOANH THU THUẦN HỢP NHẤT

7.609 TỶ ĐỒNG

↑ 8,4% SO VỚI NĂM 2017

LỢI NHUẬN GỘP

1.295 TỶ ĐỒNG

↓ 10,8% SO VỚI NĂM 2017

DOANH THU THUẦN

Năm 2018, doanh thu thuần hợp nhất đạt 7.609 tỷ đồng, tăng 8,4% so với năm 2017. Mức tăng trưởng này được đóng góp bởi tăng trưởng ngành hàng Dầu ăn 14,2% trong khi ngành hàng kem giảm 12,3% và ngành hàng sữa chua giảm 32,3%.

LỢI NHUẬN GỘP

Mặc dù doanh thu hợp nhất đạt được kết quả chung khá tích cực, nhưng việc giá vốn hàng bán tăng đáng kể 13,5% (tương đương 750 tỷ đồng), đã dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 10,8% (tương đương 157 tỷ đồng) so với năm 2017.

Sự gia tăng giá vốn chủ yếu do biến động lớn của giá dầu cọ trong năm qua. Hiệu ứng này đã được giảm bớt một phần bởi chiến lược chuyển đổi sang các sản phẩm cao cấp của ngành hàng dầu ăn. Tuy nhiên, do xu hướng cao cấp hóa sản phẩm đang trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển nên chưa thể bù đắp được cho sự sụt giảm của lợi nhuận gộp.

Một yếu tố khác góp phần làm sụt giảm biên lợi nhuận gộp hợp nhất là chi phí sản xuất cố định cao đến từ hai nhà máy của KDF. Doanh thu phát sinh trong giai đoạn thấp điểm không đủ bù đắp chi phí vận hành cùng một lúc của cả hai nhà máy Bắc Ninh và nhà máy Củ Chi. Ảnh hưởng này đã được giảm bớt trong quý 2 và quý 3 năm 2018 khi đến mùa bán hàng cao điểm, tuy nhiên, sự sụt giảm lợi nhuận trong nửa đầu năm vẫn chưa thể được bù đắp hoàn toàn. Kể từ đó, chúng tôi đã sắp xếp lại kế hoạch sản xuất ở nhà máy miền Bắc vào mùa thấp điểm để giảm thiểu ảnh hưởng từ yếu tố mùa vụ để tối đa hóa hiệu quả chi phí.

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Do tác động của thị trường trong quý 1 và quý 2 năm 2018, chúng tôi đã bắt đầu triển khai các chương trình kiểm soát hiệu quả chi phí, dẫn đến chi phí bán hàng giảm 1,4% và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3,1%. Tổng cộng, chi phí hoạt động của chúng tôi giảm 1,9% (tương đương 28 tỷ đồng) bù đắp một phần cho sự suy giảm lợi nhuận.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (PBT) & LỢI NHUẬN SAU THUẾ (NPAT)

Lợi nhuận trước thuế giảm 73,6% từ 668 tỷ đồng năm 2017 xuống còn 177 tỷ đồng năm 2018 và Lợi nhuận sau thuế giảm 72,4% từ 536 tỷ đồng năm 2017 xuống còn 148 tỷ đồng năm 2018. Lý do chính là năm 2017 chúng tôi ghi nhận khoản thu nhập tài chính bất thường liên quan đến việc chuyển nhượng phần còn lại của ngành bánh kẹo và điều chỉnh kế toán từ việc hợp nhất Vocarimex.

TIỀN, CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN VÀ TIỀN GỬI TIẾT KIỆM

Vào cuối năm 2018, tiền, các khoản tương đương tiền và tiền gửi tiết kiệm của chúng tôi giảm 459 tỷ đồng xuống còn 2.724 tỷ đồng vì chúng tôi đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt trị giá 329 tỷ đồng cho các cổ đông và thực hiện một số khoản đầu tư vào tài sản cố định. Chúng tôi tiếp tục tìm kiếm cơ hội để gia tăng hiệu quả vốn với khoản tiền mặt dự trữ này. Môi trường lãi suất thấp và ổn định là một điều kiện thị trường thuận lợi nhưng cũng đã làm giảm hiệu quả vốn của chúng tôi khi xét đến lượng dự trữ tiền mặt cao.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

2.930 TỶ ĐỒNG

↓ 439 TỶ ĐỒNG
SO VỚI NĂM 2017

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tính đến ngày 31/12/2018, tài sản cố định của chúng tôi đạt 2.930 tỷ đồng, giảm 439 tỷ đồng so với năm 2017 chủ yếu do khấu hao.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

8.358 TỶ ĐỒNG

↓ 385 TỶ ĐỒNG
SO VỚI NĂM 2017

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn chủ sở hữu của chúng tôi tại ngày 31/12/2018 là 8.358 tỷ đồng, giảm 385 tỷ đồng so với năm 2017 chủ yếu do khoản chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông của chúng tôi.





CHIẾN LƯỢC TẬP ĐOÀN

Chiến lược của Tập đoàn được xây dựng dựa trên năng lực phân phối tất cả các sản phẩm đa dạng từ đông lạnh đến thực phẩm đóng gói, có vòng đời sản phẩm từ ngắn ngày đến dài ngày. Đặc biệt, mục tiêu chiến lược thực phẩm thiết yếu mà chúng tôi hướng đến là xây dựng thành công giỏ hàng hóa đa dạng nhằm mang đến cho người tiêu dùng Việt Nam những sản phẩm thiết thực và phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng. Sản phẩm được nghiên cứu và đưa ra thị trường, đáp ứng theo đúng

nhu cầu, vào đúng thời điểm, ở đúng nơi và đúng quy cách. Mục tiêu chính của chúng tôi không chỉ hướng đến việc mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của Tập đoàn mà còn mong muốn thiết kế giỏ hàng hóa tiện lợi với danh mục sản phẩm đa dạng phục vụ người tiêu dùng. Chiến lược tập trung vào lĩnh vực Thực phẩm thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng suốt 24h của người dân được chúng tôi tiếp tục đẩy mạnh triển khai năm thứ 2, sau giai đoạn thực thi chiến lược Thực phẩm và Gia vị trước đó.



Với hệ thống phân phối lớn mạnh với 450.000 điểm bán ngành hàng khô và 70.000 điểm bán trong ngành hàng lạnh trên toàn quốc, chúng tôi hoàn toàn có thể mở rộng gia tăng danh mục sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thiết yếu mỗi tháng, mỗi tuần, mỗi ba ngày và mỗi ngày. Từ đó, có thể đảm bảo rằng các sản phẩm của

chúng tôi đang chiếm lĩnh phần lớn chi tiêu của người tiêu dùng trong phân khúc tiêu dùng thiết yếu của mảng Thực phẩm thiết yếu. Bên cạnh đó, thông qua nền tảng phân phối chuyên biệt trong ngành hàng khô và ngành hàng lạnh, chúng tôi tham vọng sẽ chiếm lĩnh ít nhất 76% chi tiêu của người tiêu dùng.





CHIẾN LƯỢC NGÀNH HÀNG

Sự phát triển trong chiến lược sản phẩm của Tập đoàn chính là yếu tố quyết định tạo nên sự khác biệt trong chiến lược phát triển của chúng tôi so với các đối thủ trên thị trường. Chúng tôi không còn là công ty sản xuất riêng lẻ mà đã tích hợp năng lực của Tập đoàn để thiết lập, xây dựng và trở thành đơn vị thiết kế nên giỏ hàng hóa phù hợp. Đây là chiến lược vô cùng quan trọng của KDC. Giới hạn về tính chất mùa vụ của sản phẩm bánh kẹo đã được cởi bỏ sau khi chúng tôi hoàn thành việc chuyển giao cho đối tác và toàn lực tập trung vào một lĩnh vực thực phẩm có quy mô lớn, lên đến 270 nghìn tỷ đồng. Sau khi bước vào giai đoạn phát triển Chiến lược "Thực phẩm & Gia vị" và cho ra mắt các sản phẩm thiết yếu hằng ngày, đến gần hơn và chinh phục gian bếp của gia đình Việt. Vào giai đoạn cuối của quá trình chuyển đổi lấy người tiêu dùng làm trung tâm, Tập đoàn hiện đang trong giai đoạn phát triển chiến lược sản phẩm "Thực phẩm thiết yếu". Chiến lược này được xây dựng dựa trên

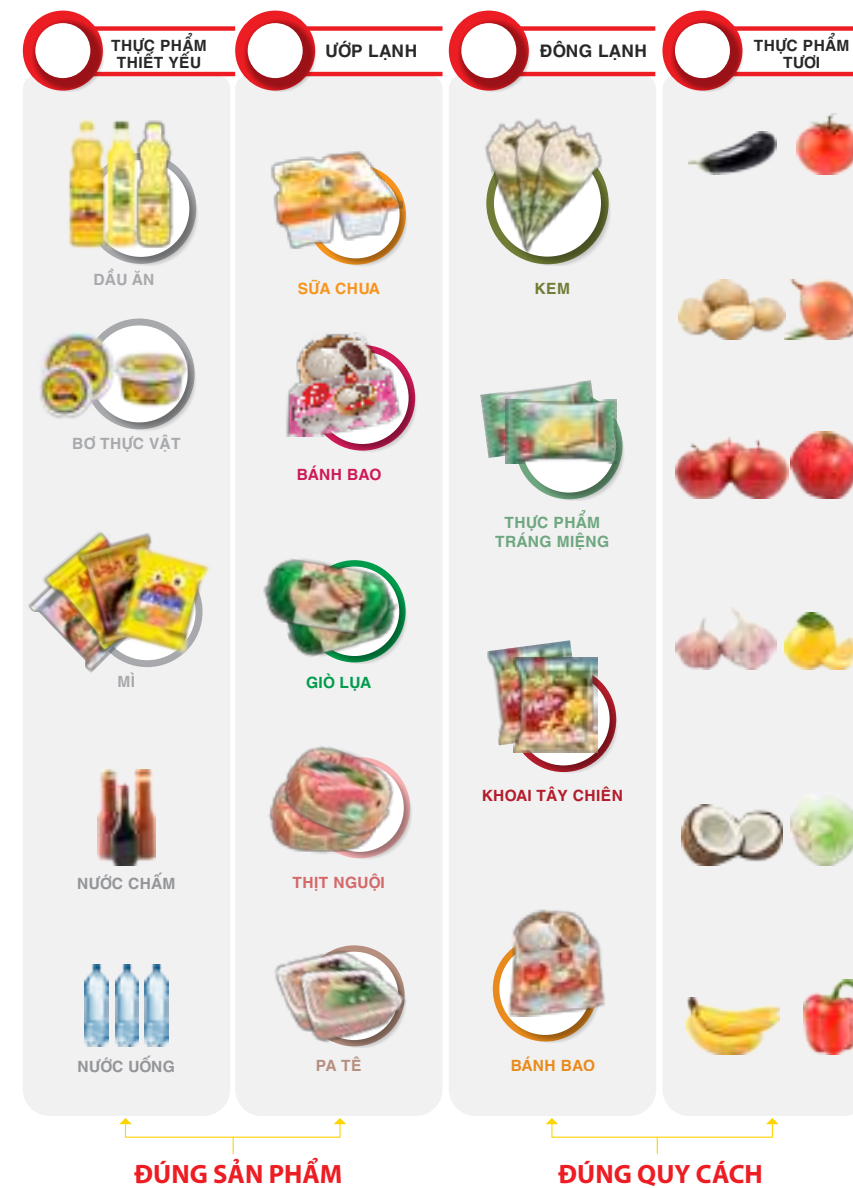
năng lực của Tập đoàn nhằm mang đến cho người tiêu dùng sự tiện lợi và độc đáo thông qua giỏ hàng hóa gồm những sản phẩm đáp ứng đúng nhu cầu, vào đúng thời điểm, ở đúng nơi và đúng quy cách. Đây là hướng phát triển được chúng tôi triển khai trong năm vừa qua và sẽ tiếp tục đẩy mạnh trong những năm tới nhằm đa dạng hóa danh mục sản phẩm thông qua việc đẩy mạnh đầu tư nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, tăng cường hợp tác với các đối tác giàu kinh nghiệm để đa dạng hóa danh mục sản phẩm. Điều này sẽ hỗ trợ tích cực cho việc gia tăng tỷ lệ thâm nhập vào thị trường Việt Nam, giúp Công ty nhanh chóng nắm bắt xu hướng đô thị hóa, mở rộng phân khúc khách hàng và gia tăng năng lực phân phối. Với lợi thế cạnh tranh chính của chúng tôi là mạng lưới hệ thống phân phối vững mạnh, cho phép chúng tôi có thể phân phối các sản phẩm mới vào hệ thống bán hàng và xác định, chọn lọc những sản phẩm mang lại hiệu quả kinh doanh để tối ưu hóa lợi nhuận.



BÁNH KẸO

THỰC PHẨM VÀ GIA VỊ

THỰC PHẨM THIẾT YẾU





MÔ HÌNH KINH DOANH

VOCARIMEX

DẦU VÀ CHẤT BÉO



NGUYÊN LIỆU



VẬN CHUYỂN



CHẾ BIẾN

TƯỜNG AN

DẦU VÀ CHẤT BÉO



NGUYÊN LIỆU



CHẾ BIẾN



ĐÓNG CHAI

GOLDEN HOPE NHÀ BÈ

DẦU VÀ CHẤT BÉO



NGUYÊN LIỆU



CHẾ BIẾN



ĐÓNG CHAI

KIDO FOODS

KEM & THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH



NGUYÊN LIỆU



CHẾ BIẾN



ĐÓNG GÓI

DABACO FOODS

THỰC PHẨM CHẾ BIẾN



THỊT ĐÀ CHẾ BIẾN



THỊT NGUỘI



PA TÊ



CHẢ LỰA

OEM

SẢN PHẨM



CHẾ BIẾN

ĐỐI TÁC

SẢN PHẨM



ĐƯỜNG



GIA VỊ



NƯỚC UỐNG



MÌ

NỀN TẢNG



QUẢN TRỊ



TÀI CHÍNH



NGHIÊN CỨU & PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM



PHÂN PHỐI



TIẾP THỊ VÀ THƯƠNG HIỆU



KHO VẬN



CÔNG NGHỆ

GIA TĂNG GIÁ TRỊ CỦA TẬP ĐOÀN KIDO

KÊNH



THỰC PHẨM ĐÓNG GÓI



THỰC PHẨM NGÀNH HÀNG LẠNH



THƯƠNG MẠI



CÔNG NGHIỆP



XUẤT NHẬP KHẨU

THỊ TRƯỜNG



450.000 ĐIỂM BÁN

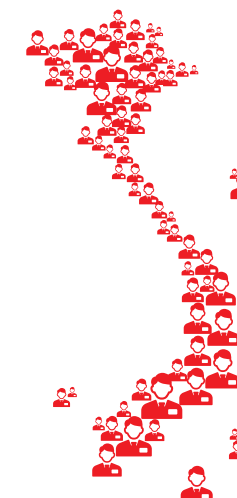


70.000 ĐIỂM BÁN NGÀNH LẠNH VÀ NGÀNH THỰC PHẨM TƯƠI



XUẤT KHẨU

NGƯỜI TIÊU DÙNG



HƠN 97 TRIỆU NGƯỜI VÀ MỞ RỘNG RA CÁC NƯỚC



CHUYỂN ĐỔI GIÁ TRỊ

Quá trình chuyển đổi giá trị hiện vẫn được xây dựng dựa trên năng lực sản xuất nội bộ của Tập đoàn và các công ty thành viên, vì vậy việc mở rộng đa dạng hóa danh mục sản phẩm không thể tiến hành nhanh chóng như mong muốn. Rào cản lớn nhất chúng tôi đang gặp phải là phát triển được những danh mục sản phẩm có thể đáp ứng đúng nhu cầu của người tiêu dùng, điều này phần nào giới hạn khả năng phân bổ nguồn lực của chúng tôi trong việc gia tăng năng lực sản xuất. Do đó, chúng tôi chủ động đa dạng hóa ngành hàng dựa trên hợp tác liên doanh với các nhà sản xuất, OEM hoặc thực hiện liên kết với các đối tác chiến lược nhằm mở rộng phân phối, đa dạng danh mục sản phẩm đến người tiêu dùng, hỗ trợ tích cực cho việc xác định nhu cầu của người tiêu dùng tại nhiều thị trường khác nhau trước khi nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.

HÌNH THÀNH GIÁ TRỊ

Hình thành giá trị sẽ tiếp tục là sức mạnh cốt lõi mà Tập đoàn hướng đến. Chúng tôi đẩy mạnh phát triển, kiểm soát các hoạt động kinh doanh chủ đạo như nghiên cứu và phát triển sản phẩm nhằm đáp ứng đúng nhu cầu người tiêu dùng tại các khu vực, vùng miền khác nhau, tăng cường các hoạt động mở rộng, kiểm soát kho bãi, thị trường, thương hiệu, quảng bá và hệ thống phân phối sản phẩm. Chúng tôi đảm bảo rằng các sản phẩm của Tập đoàn đều được phân phối đến tận tay người tiêu dùng một cách hiệu quả nhất dựa trên nền tảng phân phối độc đáo, chuyên biệt với hơn 450.000 điểm bán lẻ thuộc ngành hàng khô và 70.000 điểm bán thuộc ngành hàng lạnh. Mô hình kinh doanh này cho phép chúng tôi linh động trong quá trình sản xuất và tích hợp hiệu quả năng lực của mỗi đơn vị thành viên trong chuỗi giá trị của toàn Tập đoàn. Mục tiêu cuối cùng là tạo ra giỏ hàng hóa phù hợp với nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng.





CHIẾN LƯỢC NỀN TẢNG CỦA CHÚNG TÔI ĐƯỢC TẠO THÀNH DỰA TRÊN 5 YẾU TỐ: NGƯỜI TIÊU DÙNG, NGÀNH HÀNG, KÊNH PHÂN PHỐI, MỞ RỘNG RA CÁC NƯỚC VÀ VỐN.

NGƯỜI TIÊU DÙNG



Mục tiêu của chiến lược “Thực phẩm thiết yếu” là mang đến cho người tiêu dùng những sản phẩm chất lượng, phù hợp với nhu cầu tiêu dùng, thông qua việc phân phối đúng sản phẩm, vào đúng thời điểm, ở đúng nơi, đúng quy cách. Và đặc biệt hơn, chiến lược này hỗ trợ tích cực cho nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng ngày nay khi hành vi mua sắm đã có sự thay đổi từ việc giảm dần tần suất mua sắm và thay vào đó, người tiêu dùng bắt đầu chi tiêu nhiều hơn cho mỗi lần mua hàng. Chúng tôi cũng thiết lập những thay đổi để đón đầu xu hướng tiêu dùng mới của giới trẻ trong thời đại công nghệ số 4.0, nơi mạng xã hội, các trang bán hàng trực tuyến đang được triển khai mạnh mẽ và được người tiêu dùng đón nhận bởi sự tiện lợi và nhanh chóng.

Chiến lược “Thực phẩm thiết yếu” được phát triển dựa trên chiến lược Thực phẩm & Gia vị của Tập đoàn nhằm gia tăng khả năng tiếp cận của Tập đoàn đối với người tiêu dùng. Người tiêu dùng là một trong những ưu tiên hàng đầu mà chúng tôi hướng đến, do đó, mọi sự tăng trưởng mà chúng tôi hướng đến đều được linh hoạt điều chỉnh để thích nghi với những biến đổi của thị trường, sự thay đổi trong thói quen tiêu dùng. Chúng tôi tin rằng sự hài lòng khi sử dụng sản phẩm và dịch vụ của khách hàng mà chúng tôi mang đến chính là yếu tố cốt lõi giúp chúng tôi hiện thực hóa chiến lược này.

NGÀNH HÀNG



Sự kết hợp của KDC, TAC, KDF, VOC và mới nhất là sự sáp nhập của GHNB đã tạo nên một nền tảng thống nhất có thể mang đến cho người tiêu dùng những trải nghiệm toàn diện. Mục tiêu chính của chúng tôi là không chỉ phát triển những ngành hàng riêng lẻ mà có thể cung cấp một giỏ hàng hóa đa dạng cho người tiêu dùng. Đánh giá về xu hướng phát triển của thị trường tiêu dùng, chúng tôi nhận thấy hành vi mua sắm của người tiêu dùng đã có nhiều sự thay đổi và sẽ tiếp tục biến đổi theo chiều hướng ngày càng năng động cùng với nhịp sống hiện đại. Luôn đặt người tiêu dùng lên vị trí hàng đầu để phục vụ, chúng tôi đã chủ động mở rộng Chiến lược Sản phẩm để phát triển mục tiêu chiến lược “Thực phẩm thiết yếu” ở một tầm cao mới, đồng nghĩa với việc chúng tôi đang quyết định lựa chọn ngành hàng và thiết kế đúng danh mục sản phẩm, hướng đến mục tiêu mang đến cho người tiêu dùng những sản phẩm chất lượng và sự hài lòng của khách hàng về cả hương vị sản phẩm và dịch vụ cung ứng. Hiện KDC đang có 4 công ty thành viên, theo đó KDC qui hoạch để mỗi công ty có thể tập trung khai thác hiệu quả nhất từng mảng kinh doanh và hỗ trợ cho việc thực hiện các mục tiêu chung của cả Tập đoàn trong lĩnh vực thực phẩm thiết yếu.

KÊNH



Trong khi trọng tâm của mô hình kinh doanh nằm ở người tiêu dùng thì kênh phân phối và năng lực vận hành được xem là phần quan trọng nhất của hệ thống. Nền tảng phát triển của chúng tôi vẫn tập trung vào năng lực phân phối và khả năng cung cấp danh mục sản phẩm đa dạng, phù hợp đến với người tiêu dùng. Bằng nền tảng kênh phân phối lớn mạnh hiện có, chúng tôi dễ dàng phân phối đến tận tay người tiêu dùng những sản phẩm đa dạng từ thực phẩm đông lạnh đến thực phẩm đóng gói một cách nhanh chóng, an toàn và tiện lợi. Có thể khẳng định, đây chính là nền tảng phát triển mang đến thành công của chúng tôi và thiết lập lợi thế cạnh tranh của Tập đoàn KIDO so với đối thủ cạnh tranh.

MỞ RỘNG RA CÁC NƯỚC



Mô hình kinh doanh tập trung vào kênh phân phối và đa dạng hóa danh mục các sản phẩm sẽ giúp chúng tôi ngày càng khai thác hiệu quả. Với sự hội nhập nhanh chóng của thị trường khu vực, cùng với việc giảm thuế quan, các hiệp định thương mại được ký kết và có hiệu lực trong thời gian qua, chúng tôi hiểu rằng việc cạnh tranh từ bên ngoài hướng vào nước có dân số lớn và trẻ như Việt Nam là điều không thể tránh.

Để liên kết chặt chẽ và gia tăng cơ hội hội nhập sâu rộng trong tương lai, Tập đoàn sẽ phải thay đổi quan điểm nhận định về thị trường. Tại Việt Nam, hơn 97 triệu dân số, trong đó chúng tôi đang hướng đến phục vụ 85% người dân thông qua những sản phẩm dinh dưỡng, tiện dụng và nền tảng phân phối lớn mạnh. Tuy nhiên với rào cản thuế quan giảm và mức độ hội nhập thị trường ngày càng mạnh mẽ, áp lực cạnh tranh sẽ tạo ra một thị trường rộng lớn với hơn 650 triệu khách hàng trong toàn khu vực Đông Nam Á.

VỐN



Là doanh nghiệp có thể mạnh và kinh nghiệm M&A (Mua bán và Sáp nhập) trên thị trường Việt Nam, thành công mà chúng tôi đạt được là nhờ vào việc thực hiện các thương vụ (M&A) và thể hiện năng lực của Tập đoàn trong quyết định phân bổ vốn. Chúng tôi đã phát triển từ một doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm mang tính thời vụ trở thành một doanh nghiệp có khả năng kết nối với người tiêu dùng mỗi ngày, mỗi ba ngày, mỗi tuần. Khi chúng tôi đẩy mạnh phát triển chiến lược “Thực phẩm thiết yếu”, việc phân bổ vốn trở nên quan trọng hơn khi chúng tôi hướng đến mục tiêu xây dựng giỏ hàng tiện dụng với đa dạng danh mục sản phẩm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng. Chúng tôi sẽ luôn nâng cao trách nhiệm trong các hoạt động đầu tư và phân bổ vốn để đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận bền vững và lâu dài cho Tập đoàn.



BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC

VỮNG BƯỚC ĐỒNG HÀNH



KIDO LUÔN ĐẶT LỢI ÍCH CỦA NHỮNG ĐỐI TÁC LÊN HÀNG ĐẦU, BAO GỒM KHÁCH HÀNG, CÁC NHÀ CUNG CẤP, NHÀ PHÂN PHỐI, ĐIỂM BÁN LẺ, NHÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN.

NỀN TẢNG CHÍNH SÁCH

Chúng tôi hiểu rằng mỗi nhóm đối tượng khách hàng đều có mối liên kết với nhau về lợi ích, do vậy cần phải thống nhất trong định hướng và truyền thông để đảm bảo mỗi nhóm đối tượng khách hàng đều hiểu rõ về chiến lược của Tập đoàn và của từng công ty thành viên. KIDO đảm bảo hoạt động kinh doanh và các ý tưởng sáng tạo của chúng tôi không những đáp ứng được các kỳ vọng của các nhóm đối tượng khách hàng có lợi ích liên quan, mà còn giúp chúng tôi thích ứng được với những biến đổi của môi trường kinh doanh. Do đó, việc tăng cường cơ cấu quản trị doanh nghiệp sẽ được ưu tiên giúp KIDO gia tăng năng lực quản lý. Bên cạnh đó, việc tập trung tăng cường năng lực quản trị doanh nghiệp cũng sẽ giúp chúng tôi xây dựng được niềm tin, sự minh bạch với các đối tác và trách nhiệm xã hội với cộng đồng.

CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ CẤU QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Tập đoàn đã trải qua một quá trình chuyển đổi lớn trong những năm vừa qua. Trong suốt quá trình đó, mục tiêu của chúng tôi là tạo ra nền tảng vững chắc cho hệ thống và quy trình nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận. Đặc biệt chú trọng vào việc đơn giản hóa cấu trúc doanh nghiệp để tăng tính minh bạch cũng như hiệu quả trong tất cả các hoạt động. Cấu trúc Ban Điều hành - EMC theo hình thức “ma trận” tại mỗi công ty thành viên (Đơn vị kinh doanh - Business Unit), điều này sẽ tăng cường khả năng truyền đạt thông tin trong Tập đoàn và giúp đưa ra các quyết định được nhanh chóng và kịp thời. Được xây dựng dựa trên sự minh bạch giữa các chức năng và trong cả Tập đoàn, cấu trúc chức năng “ma trận” hiệu quả tạo thuận lợi trong quá trình thảo luận và ra các quyết định. Chúng tôi cũng đã sử dụng mô hình Đơn vị Kinh doanh Chiến lược để quản lý các hoạt động kinh doanh tại Tập đoàn KIDO và các công ty thành viên.

Tại KIDO, chúng tôi tuân thủ các nguyên tắc quản trị công ty tốt nhất và chúng tôi thực hiện công việc kinh doanh phù hợp với các luật, quy tắc, quy định hiện hành. Chúng tôi luôn cố gắng theo đuổi các thông lệ tốt nhất về quản trị công ty được chấp nhận và áp dụng tại những Tập đoàn và Công ty hàng đầu.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị (HĐQT) của Tập đoàn KIDO có 9 thành viên, trong đó có 3 thành viên độc lập. Các thành viên độc lập được lựa chọn từ hàng ngàn ứng viên dựa trên năng lực, kinh nghiệm và bằng cấp chuyên môn. HĐQT giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty theo các nghị quyết của ĐHCĐ các quy định pháp luật có liên quan và Quy chế niêm yết. HĐQT phải đưa ra các dự báo kinh doanh tốt nhất và hành động có thiện chí vì lợi ích cao nhất của Tập đoàn. HĐQT chịu trách nhiệm về lãnh đạo hoạt động kinh doanh, chỉ đạo chiến lược, mục tiêu hoạt động và thành công lâu dài của Tập đoàn KIDO. HĐQT cũng tìm cách gắn liền lợi ích của HĐQT và Ban Điều hành với lợi ích của cổ đông và cân bằng lợi ích của tất cả các bên liên quan.

CÁC VẤN ĐỀ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐQT

HĐQT thừa nhận trách nhiệm tối đa trong quản lý hoạt động kinh doanh của công ty và giám sát hoạt động của công ty vì lợi ích cao nhất của cổ đông, bao gồm việc quản lý các công ty con phù hợp với kế hoạch kinh doanh cốt lõi của Tập đoàn nhằm đảm bảo tuân thủ các nghị quyết của cổ đông một cách thiện chí và tuân thủ với quy định pháp luật cũng như các mục tiêu kinh doanh của KIDO.

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoạt động giám sát thông qua các báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại cuộc họp báo cáo quý.

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho đến cuối năm 2018, Hội đồng Quản trị Tập đoàn chưa thành lập các tiểu ban.



CÁC YẾU TỐ RỦI RO ĐƯỢC PHÂN LOẠI THÔNG QUA HỆ THỐNG CHẤM ĐIỂM TỪ MỨC “KHÔNG CHẮC CHẮN” ĐẾN “CÓ NGUY CƠ XẢY RA”. NHỮNG TÁC ĐỘNG TIỀM ẨN ĐƯỢC TÍNH TOÁN VÀ XẾP HẠNG TỪ “KHÔNG ĐÁNG KỂ” ĐẾN “NGHIÊM TRỌNG”. NẾU MỘT YẾU TỐ RỦI RO TIỀM ẨN ĐƯỢC XẾP HẠNG “CÓ THỂ XẢY RA” VÀ CÓ MỨC ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG LÀ “NGHIÊM TRỌNG”, NÓ SẼ ĐƯỢC BÁO CÁO NGAY CHO ỦY BAN QUẢN LÝ RỦI RO ĐỂ CÙNG LÀM VIỆC VỚI ỦY BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ.

QUY TRÌNH KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Tập đoàn và các Đơn vị kinh doanh (BU's) liên tục đánh giá và xác định các rủi ro và cùng làm việc với Ủy ban Quản lý rủi ro nhằm giám sát các rủi ro có thể xảy ra trong Tập đoàn.

Các báo cáo này được trình bày với Ban Điều hành để thảo luận và tính toán các rủi ro tiềm ẩn cũng như xác suất xảy ra và xác định những vấn đề cần được giải quyết.

Các yếu tố rủi ro được phân loại thông qua hệ thống chấm điểm từ mức “Không chắc chắn” đến “Có nguy cơ xảy ra”. Những tác động tiềm ẩn được tính toán và xếp hạng từ “Không đáng kể” đến “Nghiêm trọng”. Nếu một yếu tố rủi ro tiềm ẩn được xếp hạng “Có thể xảy ra” và có mức đánh giá tác động là “Nghiêm trọng”, nó sẽ được báo cáo ngay cho Ủy ban Quản lý Rủi ro để cùng làm việc với Ủy ban Kiểm soát Nội bộ.

Tập đoàn luôn hướng đến đưa ra các biện pháp theo dõi và giảm thiểu rủi ro. Những chính sách, quy trình này sẽ được phổ biến cho Tập đoàn và các BU's để theo dõi tình hình và đảm bảo rằng bất kỳ biến động rủi ro nào cũng sẽ được báo cáo ngay cho Ủy ban.

Hàng năm, các hệ thống giám sát và quản lý rủi ro đều được đánh giá lại bởi Ủy ban Kiểm soát Nội bộ và những thay đổi cần thiết sẽ được thực hiện. Sau quá trình đánh giá, những chính sách mới sẽ được thông qua và triển khai, đồng thời chu trình này lặp lại như trên nhằm đảm bảo rằng việc quản lý rủi ro là một quá trình chủ động. Điều này phù hợp với môi trường kinh tế năng động như Việt Nam.

BÊN CẠNH ĐÓ, CÁC CHÍNH SÁCH, QUY TRÌNH NÀY ĐƯỢC CẬP NHẬT VÀO HỆ THỐNG QUẢN LÝ VÀ THÔNG BÁO RỘNG RÃI TRÊN MẠNG NỘI BỘ CỦA TẬP ĐOÀN. ỦY BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ SẼ THEO SÁT NHẪM KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN.





RỦI RO CHIẾN LƯỢC

RỦI RO KINH TẾ VĨ MÔ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ PHÁP LUẬT

Sự suy thoái kinh tế và các vấn đề chính trị, xã hội ảnh hưởng tiêu cực đến chi tiêu của người tiêu dùng. Tập đoàn theo dõi chặt chẽ những biến đổi trong môi trường kinh tế và chính trị - xã hội trong khu vực để dự đoán những thay đổi trong tâm lý người tiêu dùng. Bên cạnh đó, việc duy trì các chính sách thận trọng trong việc mua hàng, quản lý vốn lưu động, và kiểm soát chi phí nhằm giảm thiểu sự biến động khi nhu cầu tiêu dùng thay đổi.

RỦI RO TỪ NHU CẦU TIÊU DÙNG

Khả năng dự báo những thay đổi trong xu hướng và nhu cầu của tiêu dùng là yếu tố quan trọng mang lại thành công. Thất bại trong việc dự đoán xu hướng và nhu cầu sẽ tạo ra những rủi ro đáng kể cho Tập đoàn. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn sử dụng Quá trình Hình thành Giá trị nhằm chủ động quản lý các phản hồi từ người tiêu dùng, giảm thiểu rủi ro đến từ các thay đổi này. Ngoài ra, sức mạnh và sự gắn kết các mạng lưới cho phép chúng tôi tăng cường khả năng quản trị, giảm thiểu rủi ro trong quá trình triển khai các sản phẩm mới.

Tạo mối quan hệ chặt chẽ với điểm bán lẻ và nhà phân phối cũng là một yếu tố quan trọng để đảm bảo mức độ tiếp cận sản phẩm, mức độ thâm nhập và tăng trưởng về mặt doanh thu.



RỦI RO BIẾN ĐỘNG GIÁ NGUYÊN LIỆU THÔ

Sự thay đổi giá nguyên liệu thô là một rủi ro đáng kể đối với lợi nhuận của chúng tôi. Với vị thế thị trường là một trong những nhà nhập khẩu dầu cọ và dầu nành lớn nhất Việt Nam, chúng tôi chịu nhiều áp lực trong việc chủ động dự báo trước các biến động thị trường.

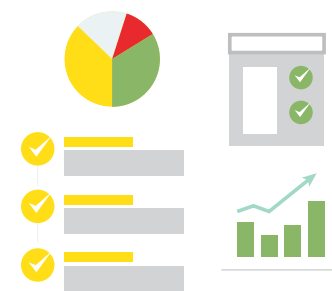
Để giảm thiểu rủi ro, chúng tôi chia sẻ trách nhiệm quản lý rủi ro này với các nhà cung cấp - là những nhà kinh doanh dầu ăn thô lớn nhất thế giới. Với kiến thức thị trường vững chắc của nhà cung cấp và sự am hiểu sâu sắc thị trường Việt Nam của chúng tôi, chúng tôi có thể gửi các nhà cung cấp một kế hoạch thu mua nguyên liệu rõ ràng và đảm bảo giá cố định trong một giai đoạn phù hợp để có sự ổn định trong chi phí sản xuất.



RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là kết quả trực tiếp từ sự chênh lệch nguồn trả bằng ngoại tệ cho nhập khẩu nguyên liệu đầu vào trong khi chúng tôi không có nguồn thu ngoại tệ tương ứng. Bằng khả năng có thể, chúng tôi đảm bảo phòng ngừa tất cả các hợp đồng nhập khẩu hàng bằng ngoại tệ bởi các hợp đồng tỷ giá kỳ hạn để cố định chi phí giá vốn hàng nhập khẩu của chúng tôi khi quy đổi sang VND. Chúng tôi cũng hạn chế các khoản vay ngoại tệ, và khi vay, chúng tôi đảm bảo đã phòng ngừa biến động tỷ giá và lãi suất.

Những thay đổi trên thị trường tài chính khu vực và toàn cầu có thể có tác động đáng kể đến lãi suất, dẫn đến rủi ro ảnh hưởng đến khả năng sinh lời, tính thanh khoản và lợi nhuận. Để giảm thiểu rủi ro này, chúng tôi chủ động theo dõi kỳ hạn đáo nợ của các khoản vay để cân bằng dòng tiền hoạt động với các khoản chi trả.





BÁO CÁO HỌP HĐQT & NGHỊ QUYẾT HĐQT

Trong năm 2018, HĐQT không có sự thay đổi về thành viên HĐQT.

Các buổi họp của HĐQT

TT	Chỉ tiêu	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do
1	Trần Kim Thành	Chủ tịch HĐQT	9	100%	
2	Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT	9	100%	
3	Wang Ching Hua	Thành viên HĐQT	8	89%	Bận công tác
4	Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	8	89%	Bận công tác
5	Vương Ngọc Xiêm	Thành viên HĐQT	9	100%	
6	Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT	9	100%	
7	Nguyễn Văn Thuận	Thành viên HĐQT	9	100%	
8	Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên HĐQT	9	100%	
9	Nguyễn Đức Trí	Thành viên HĐQT	9	100%	

HĐQT giám sát chặt chẽ việc quản lý thông qua báo cáo hàng quý do Ban Điều hành cung cấp trong các cuộc họp quý.

Thông qua các buổi họp thường kỳ, HĐQT đã ban hành các Nghị quyết sau:

TT	Số NQ	Ngày	Nội dung
1	KDC01/2018/NQ-HĐQT	25/01/2018	Nghị quyết thông qua việc tăng vốn góp chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO tại Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm DABACO.
2	KDC02/2018/NQ-HĐQT	26/02/2018	Quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
3	KDC03/2018/NQ-HĐQT	06/04/2018	Quyết định thông qua chương trình họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
4	KDC04/2018/NQ-HĐQT	05/07/2018	Nghị quyết thông qua việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018.
5	KDC05/2018/NQ-HĐQT	09/07/2018	Nghị quyết về việc sửa đổi Điều lệ Công ty
6	KDC06/2018/NQ-HĐQT	11/07/2018	Nghị quyết về việc điều chỉnh tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài lên 100%.
7	KDC07/2018/NQ-HĐQT	26/07/2018	Nghị quyết thực hiện chi trả cổ tức năm 2017.
8	KDC08/2018/NQ-HĐQT	28/08/2018	Nghị quyết thực hiện giao dịch với các tổ chức có liên quan là TAC và VOC.
9	KDC09/2018/NQ-HĐQT	29/11/2018	Nghị quyết về việc sửa đổi Điều lệ Công ty
10	KDC10/2018/NQ-HĐQT	29/11/2018	Nghị quyết thực hiện đầu tư mua cổ phần của Công ty Dầu ăn Golden Hope – Nhà Bè.

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho đến cuối năm 2018, KDC vẫn chưa thành lập Ủy Ban hoặc Tiểu Ban thuộc Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI
CỦA DOANH NGHIỆP

HÀI HÒA LỢI ÍCH





TÂM NHÌN



BÊN CẠNH CÁC NỖ LỰC PHÁT TRIỂN KINH DOANH, CHÚNG TÔI LÀ THƯƠNG HIỆU GẮN LIỀN CÙNG CHẤT LƯỢNG VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ NHÂN VĂN THÔNG QUA CÁC HOẠT ĐỘNG CHIA SẺ CÙNG CỘNG ĐỒNG, ĐÓNG GÓP CHO XÃ HỘI TRONG SUỐT CHẶNG ĐƯỜNG 25 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

KIDO đã đồng hành cùng Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo Thành phố suốt 25 năm qua và thực hiện hàng nghìn ca mổ mắt cho người có hoàn cảnh khó khăn bị đục thủy tinh thể, tặng thẻ BHYT cho người nghèo; Phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng; Tài trợ cho các trường hợp trẻ em nghèo mắc bệnh tim bẩm sinh có cơ hội được mổ tim và điều trị miễn phí. Đồng thời, KIDO đồng hành cùng UBMTTQ, Ban vận động “Quý vì người nghèo” suốt 17 năm qua đã triển khai nhiều hoạt động thiết thực chăm lo cho đồng bào nghèo thành phố như trao tặng nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách, nhà tình thương cho các hộ nghèo; Trao học bổng cho học sinh nghèo, chăm lo cho trẻ em khuyết tật, mồ côi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tại các trung tâm, mái ấm, nhà mở và các hoạt động chăm

lo cho thế hệ trẻ, những chủ nhân tương lai của đất nước.

Từ nỗ lực trong hoạt động kinh doanh, trong việc thực hiện các hoạt động vì cộng đồng, xã hội trong suốt quá trình hình thành và phát triển, KIDO đã vinh dự hai lần nhận Huân Chương Lao Động Hạng Ba (năm 2006 và 2011), Huân Chương Lao Động Hạng Nhì (năm 2013), cùng nhiều Bằng khen của Thủ tướng, ghi nhận đánh giá từ các Cơ quan, Ban, Ngành. Ở lĩnh vực kinh doanh, KIDO là một trong 20 thương hiệu tại Việt Nam liên tục 6 lần đạt Giải thưởng Thương hiệu Quốc gia, 22 năm liên tục đạt Danh hiệu Hàng Việt Nam chất lượng cao, Thương hiệu uy tín, Thương hiệu được người tiêu dùng yêu thích, bình chọn nhiều năm liên tiếp...



Bà Nguyễn Thị Hạnh - P. TGD Tập đoàn (thứ 4 từ phải sang) với hoạt động ủng hộ người nghèo trong dịp Tết Nguyên đán.



Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu - P. TGD Tập đoàn nhận giải thưởng Thương hiệu Quốc gia lần thứ 6 liên tiếp.



Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu - P. TGD Tập đoàn thăm các bệnh nhân nghèo được KIDO tài trợ mổ mắt miễn phí tại Bệnh viện Nguyễn Trãi.



CAM KẾT



CAM KẾT CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM



Với KIDO, cam kết về chất lượng sản phẩm không chỉ là việc sản xuất ra các sản phẩm phù hợp khẩu vị, phù hợp với sở thích, thị hiếu của người tiêu dùng mà còn phải tốt cho sức khỏe. Trong suốt 25 năm không ngừng phát triển, KIDO không ngừng nỗ lực tìm nguồn nguyên liệu an toàn, chất lượng và ổn định, đầu tư công nghệ hiện đại, hệ thống quản lý chất lượng chuẩn mực nhằm liên tục tạo ra những sản phẩm mới, phù hợp với yêu cầu, độc đáo, an toàn, thơm ngon, dinh dưỡng, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của mọi đối tượng khách hàng.

CAM KẾT PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Đối với KIDO, sự bền vững trong hoạt động sản xuất kinh doanh đóng vai trò vô cùng quan trọng và chúng tôi tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh có trách nhiệm với môi trường và xã hội chính là góp phần vào sự phát triển bền vững, lâu dài của doanh nghiệp. Chúng tôi luôn ý thức và thực hiện nghiêm ngặt những tiêu chí sản xuất xanh sạch. Các nỗ lực của KIDO nhằm bảo vệ môi trường luôn được các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, các đoàn thể, cộng đồng địa phương ghi nhận và đánh giá cao.

- Hệ thống các nhà máy được quản lý sản xuất theo các tiêu chuẩn ISO 14001:2005, OHSAS 18001:2008, ISO 9001:2008, ISO 22000:2010.
- Áp dụng các quy định, quy trình, gắn mục tiêu bảo vệ môi trường vào KPIs của các cá nhân, thường xuyên huấn luyện nhân viên để nâng cao ý thức về môi trường, thực hành các biện pháp ứng phó với các sự cố ảnh hưởng đến môi trường.
- Luôn tuân thủ nghiêm ngặt và thực hiện tốt các tiêu chuẩn, quy định về bảo vệ môi trường:
 - Nước thải luôn đạt loại A.
 - Quan trắc môi trường tốt.

- Sử dụng nhiên liệu sạch như dầu diesel.
- Khí gas tự nhiên ít phát thải ô nhiễm môi trường.
- Đầu tư lắp đặt máy biến tần cho các thiết bị điện áp cao.
- Sử dụng năng lượng mặt trời thay thế các thiết bị chiếu sáng bằng đèn LED.
- Giảm lượng nước thải và tái sử dụng nước thải đã xử lý...

CAM KẾT VÌ CỘNG ĐỒNG



Tại KIDO, chúng tôi luôn nỗ lực không ngừng nhằm đóng góp tích cực và lâu dài cho sự phát triển của cộng đồng. Thành công đáng tự hào của KIDO trong hành trình suốt 25 năm qua không chỉ phản ánh ở kết quả kinh doanh tăng trưởng vững mạnh mà là ở sự đồng hành, tin tưởng, ủng hộ của các đối tác, cổ đông - nhà đầu tư, người tiêu dùng, cộng đồng và đội ngũ cán bộ công nhân viên.

Người tiêu dùng tin tưởng, ủng hộ sản phẩm của KIDO vì chúng tôi là thương hiệu gắn liền cùng chất lượng và những giá trị nhân văn thông qua các hoạt động chia sẻ cùng cộng đồng, đóng góp cho xã hội được thực hiện liên tục trong nhiều năm qua. Đối tác, nhà đầu tư tin tưởng KIDO vì chúng tôi luôn hoạt động kinh doanh với một chữ tâm bền vững và sâu sắc.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KẾT TINH GIÁ TRỊ





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	58 - 59
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	60
Báo cáo kiểm toán độc lập	61
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	62 - 64
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	65
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	66 - 67
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	68 - 123



CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiến	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.



Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ✓ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ✓ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ✓ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ✓ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2019



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01-DN/HN

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)



VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.331.754.617.709	5.406.718.261.845
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	644.540.715.777	1.807.684.470.044
111 1. Tiền		204.993.689.337	262.154.470.044
112 2. Các khoản tương đương tiền		439.547.026.440	1.545.530.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	2.079.919.744.150	1.375.855.603.082
121 1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(154.004.743)	(1.390.713)
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.079.672.628.829	1.375.455.873.731
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		941.524.929.912	1.066.848.103.700
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	518.918.877.994	654.283.740.094
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	51.531.334.178	87.223.962.159
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	208.000.000.000	8.000.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	259.759.652.818	359.259.750.288
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(97.227.256.468)	(42.505.147.499)
139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý		542.321.390	585.798.658
140 IV. Hàng tồn kho	7	1.195.847.032.120	1.022.532.063.301
141 1. Hàng tồn kho		1.197.853.165.179	1.026.716.599.642
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.006.133.059)	(4.184.536.341)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		469.922.195.750	133.798.021.718
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	10.878.316.450	19.090.092.483
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		143.782.185.970	95.840.997.848
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	28.279.482.547	18.866.931.387
155 4. Tài sản ngắn hạn khác	9	286.982.210.783	-

VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.179.785.674.296	7.342.995.004.217
210 I. Các khoản phải thu dài hạn	10	92.128.007.889	117.925.840.635
212 1. Trả trước cho người bán dài hạn		16.259.253.017	17.304.707.562
216 2. Phải thu dài hạn khác		75.868.754.872	100.621.133.073
220 II. Tài sản cố định		2.930.190.005.265	3.369.130.202.486
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	949.071.361.971	1.288.023.480.299
222 Nguyên giá		2.202.754.590.561	2.350.228.607.382
223 Giá trị hao mòn lũy kế		(1.253.683.228.590)	(1.062.205.127.083)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	1.981.118.643.294	2.081.106.722.187
228 Nguyên giá		2.218.101.089.576	2.220.092.924.160
229 Giá trị hao mòn lũy kế		(236.982.446.282)	(138.986.201.973)
230 III. Bất động sản đầu tư	13	5.178.065.710	5.370.446.842
231 1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232 2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.618.992.019)	(6.426.610.887)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		28.982.655.394	22.339.107.966
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	28.982.655.394	22.339.107.966
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.568.165.498.276	3.428.487.464.858
252 1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	15.2	3.548.886.330.802	3.409.208.297.384
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	19.279.167.474	19.279.167.474
260 VI. Tài sản dài hạn khác		555.141.441.762	399.741.941.430
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	8	164.390.574.417	181.904.660.348
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	29.329.641.515	31.293.201.201
269 3. Lợi thế thương mại	4.3	361.421.225.830	186.544.079.881
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.511.540.292.005	12.749.713.266.062



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

B01-DN/HN

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.153.301.629.186	4.006.743.884.937
310	I. Nợ ngắn hạn		2.635.818.701.208	2.317.010.351.568
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	576.137.206.985	460.169.613.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.417.411.214	20.148.907.250
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.689.253.905	57.308.191.207
314	4. Phải trả người lao động		70.871.678.940	134.571.945.985
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	112.888.521.072	150.716.162.297
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.716.404.075	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	53.242.245.572	166.240.797.816
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.720.284.478.266	1.291.314.766.741
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	58.571.501.179	36.539.966.370
330	II. Nợ dài hạn		1.517.482.927.978	1.689.733.533.369
331	1. Phải trả người bán ngắn hạn		139.320.000.000	-
337	2. Phải trả dài hạn khác		90.147.718.495	26.898.833.246
338	3. Vay dài hạn	20	476.444.582.954	864.687.264.084
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	778.267.669.293	770.505.948.805
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		33.302.957.236	27.641.487.234
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.358.238.662.819	8.742.969.381.125
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.358.238.662.819	8.742.969.381.125
411	1. Vốn cổ phần	22.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	3.192.080.967.500	3.192.080.967.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	22.1	(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	78.319.145.955	67.787.061.385
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	2.063.318.397.939	2.410.011.833.552
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.024.340.563.988	1.964.169.021.336
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		38.977.833.951	445.842.812.216
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.6	2.297.554.938.602	2.346.124.305.865
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.511.540.292.005	12.749.713.266.062

Trần Minh Nguyệt

Người lập

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KIDO GROUP 2018
www.kdc.vn

Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên

Tổng Giám đốc



B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	7.720.518.286.415	7.118.097.737.821
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(111.950.513.323)	(101.772.501.229)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	7.608.567.773.092	7.016.325.236.592
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(6.313.279.603.143)	(5.563.849.477.470)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.295.288.169.949	1.452.475.759.122
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	229.816.043.097	721.811.185.125
22	7. Chi phí tài chính	25	(178.621.755.022)	(161.220.248.439)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(155.328.377.431)	(157.276.630.519)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15.2	283.946.079.387	148.223.754.880
25	9. Chi phí bán hàng	26	(1.051.106.839.891)	(1.066.270.186.579)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(412.446.135.249)	(425.551.792.579)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		166.875.562.271	669.468.471.530
31	12. Thu nhập khác	29	17.033.982.254	21.707.536.880
32	13. Chi phí khác	29	(7.371.072.502)	(23.316.703.491)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	29	9.662.909.752	(1.609.166.611)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		176.538.472.023	667.859.304.919
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(15.552.633.596)	(63.019.362.603)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.1	(13.355.327.746)	(69.095.726.664)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		147.630.510.681	535.744.215.652
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		38.977.833.951	445.842.812.216
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.6	108.652.676.730	89.901.403.436
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	144	2.029
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	144	2.029

Trần Minh Nguyệt

Người lập

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên

Tổng Giám đốc





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03-DN/HN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		176.538.472.023	667.859.304.919
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
02	Khấu hao và hao mòn		323.785.681.593	270.175.246.135
03	Các khoản trích lập dự phòng		65.708.640.186	23.785.088.885
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(281.530.734)	(948.191.761)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(498.594.466.796)	(863.178.084.245)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		157.481.018.371	159.429.271.459
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		224.637.814.643	257.122.635.392
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		269.607.814.981	(241.174.743.437)
10	Tăng hàng tồn kho		(66.880.267.090)	(28.254.022.278)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(287.608.569.530)	178.918.297.981
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(15.928.096.273)	1.596.298.154
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	3.548.314.500
14	Tiền lãi vay đã trả		(144.440.960.360)	(163.414.116.710)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.208.608.966)	(57.396.448.919)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.571.682.089)	(20.219.856.345)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(86.392.554.684)	(69.273.641.662)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(80.445.602.786)	(115.632.799.442)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		(82.734.260.116)	5.899.054.425
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(2.021.000.000.000)	(541.014.310.235)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.116.783.244.902	100.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(59.923.737.439)	(1.054.115.393.333)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		186.632.400.000	2.547.371.260.636
	Tiền thuế đã nộp từ thanh lý các khoản đầu tư		-	(193.149.996.332)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		271.192.030.344	158.179.557.136
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(669.495.925.095)	907.537.372.855

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)



VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Tiền (chi mua lại cổ phiếu đã phát hành) thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		(94.500.000)	3.514.500
33	Tiền vay nhận được	20	4.972.036.728.556	4.121.408.045.007
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(4.935.309.857.964)	(4.412.433.094.685)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.4	(329.232.421.070)	(329.489.247.340)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(114.590.015.220)	(93.348.727.680)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(407.190.065.698)	(713.859.510.198)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.163.078.545.477)	124.404.220.995
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	1.807.684.470.044	1.683.337.775.577
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(65.208.790)	(57.526.528)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	644.540.715.777	1.807.684.470.044

Trần Minh Nguyệt

Người lập

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên

Tổng Giám đốc



1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và hai công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 12 năm 2018 là 3.470 (31 tháng 12 năm 2017: 3.962).

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO (“KDF”)

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong KDF, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội (“HTIC”)

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 - 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO (“KTS”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido (“KIDOFood”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFood, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFood có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“Tường An”)

KDC sở hữu 75,44% vốn chủ sở hữu và 88,44% quyền biểu quyết tại Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tường An là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”)

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật (“VPK”)

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất và kinh doanh các loại giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. VPK có trụ sở đăng ký tại Lô 6 - 12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hào (“Nhất Hào”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu tại Nhất Hào, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Nhất Hào có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Nhất Hào theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè (“GHC”)

KDC sở hữu 75,99% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại GHC, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của GHC là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. GHC có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh")

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Phong Thịnh vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại KCN Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã và đang được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra. Tuy nhiên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty, với vai trò là một cổ đông của Lavenue, chưa nhận được bất kỳ Thông báo hay Quyết định chính thức nào từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với Dự án. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty thể hiện sẽ tiếp tục thực hiện tích cực các phương án xử lý phù hợp trong tương lai.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	16 - 32 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trở với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cản trở với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ✓ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ✓ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ✓ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ✓ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ✓ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ✓ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ✓ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Mua Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè (“GHC”)

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2018, Tập đoàn đã mua thêm 51% tỷ lệ sở hữu trong GHC với tổng giá phí là 47.260.412.935 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong GHC được tăng từ 24.99% lên 75.99% tại ngày này, và GHC đã trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của GHC vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua VND
Tài sản	
Hàng tồn kho	104.256.298.447
Tài sản cố định hữu hình	29.477.155.711
Các khoản phải thu	52.591.557.061
Tiền và tương đương tiền	8.336.675.496
Các tài sản ngắn hạn khác	32.142.716.801
Các tài sản dài hạn khác	3.720.441.011
	230.524.844.527
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	133.204.807.214
Phải trả ngắn hạn khác	30.823.072.247
Nợ dài hạn	205.613.368.981
	369.641.248.442
Tổng nợ thuần	(139.116.403.915)
Tổng nợ thuần được hợp nhất, 75.99%	(105.728.466.975)
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	197.088.879.910
Tổng chi phí hợp nhất	91.360.412.935
<i>Trong đó:</i>	
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 49% của Vocarimex tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)	44.100.000.000
Chi phí hợp nhất phát sinh thêm, 51%	47.260.412.935

(*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư 49% của Vocarimex tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 44.100.000.000 VND được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 23.2).

Kể từ ngày hợp nhất, GHC đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 76.643.021.419 VND và 3.821.170.960 VND.

Các số liệu kế toán ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên giá trị hợp lý của tài sản thuần được xác định tạm thời vì Tập đoàn đang tiến hành xem xét việc định giá độc lập các giá trị hợp lý của tài sản thuần của GHC. Do đó, kết quả của việc định giá độc lập này chưa được hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (TIẾP THEO)

4.2 Hợp nhất kinh doanh Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”) trong năm 2017

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và tương đương tiền	147.458.564.481
Các khoản phải thu	255.554.076.838
Hàng tồn kho	319.854.276.826
Các tài sản ngắn hạn khác	51.502.110.502
Tài sản cố định hữu hình	275.667.643.194
Tài sản cố định vô hình	1.057.490.856.162
Bất động sản đầu tư	5.588.908.507
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.818.186.055.202
Các tài sản dài hạn khác	55.213.097.217
Xây dựng cơ bản dở dang	219.656.049.620
	5.206.171.638.549
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	220.541.587.255
Các khoản vay ngắn hạn	603.252.259.588
Nợ dài hạn	474.327.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	490.005.590.106
	1.314.273.763.949
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	72.452.823.511
Tổng tài sản thuần	3.819.445.051.089
Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 51%	1.947.916.976.055
Cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước ngày mua trả cho công ty mẹ	(62.118.000.000)
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	62.685.016.020
Tổng chi phí hợp nhất	1.948.483.992.075
<i>Trong đó:</i>	
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 24% ban đầu tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)	916.666.812.261
Chi phí hợp nhất phát sinh thêm, 27%	1.031.817.179.814

(*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu 24% tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 325.534.247.948 VND được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 23.2).

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (TIẾP THEO)****4.2 Hợp nhất kinh doanh Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”) trong năm 2017 (tiếp theo)**

Việc ghi nhận tài sản thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được dựa trên cơ sở định giá tạm thời về các giá trị hợp lý vì Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị của tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng, thương hiệu và các khoản đầu tư tài chính dài hạn nắm giữ bởi Vocarimex. Tập đoàn vẫn chưa nhận được kết quả định giá này vào ngày mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Việc xác định giá trị tài sản thuần của Vocarimex đã được hoàn tất trong năm 2018. Theo đó, giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua là 3.819.445.051.089 VND, tăng 1.960.022.360.422 VND so với giá trị tạm tính. Khoản chênh lệch chủ yếu bao gồm khoản tăng giá trị của tài sản cố định hữu hình với số tiền là 13.416.089.887 VND; khoản tăng giá trị tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng và thương hiệu với các số tiền tương ứng là 822.728.987.211 VND, 71.990.079.024 VND, 119.169.000.000 VND và 36.624.000.000 VND; và các khoản đầu tư tài chính dài hạn với giá trị là 1.386.099.794.406 VND. Theo đó, thuế hoãn lại phải trả đã tăng lên 490.005.590.106 VND và lợi ích của cổ đông không kiểm soát đã tăng lên 1.871.528.075.034 VND. Giá trị lợi thế thương mại cũng giảm đi tương ứng với số tiền là 918.979.791.554 VND, dẫn đến tổng giá trị của lợi thế thương mại được xác định lại vào ngày mua là 62.685.016.020 VND. Các thông tin tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại để phản ánh những điều chỉnh này. Chi phí khấu hao và hao mòn phát sinh từ tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình kể từ ngày mua cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 27.018.071.720 VND được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

	VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	1.127.334.760.234
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 33)</i>	(918.979.791.554)
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	208.354.968.680
Tăng do mua công ty con (Thuyết minh số 4.1)	197.088.879.910
Số cuối năm	405.443.848.590
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	75.418.043.302
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 33)</i>	(53.607.154.503)
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	21.810.888.799
Phân bổ trong năm	22.211.733.961
Số cuối năm	44.022.622.760
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	1.051.916.716.932
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 33)</i>	(865.372.637.051)
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	186.544.079.881
Số cuối năm	361.421.225.830

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.776.626.804	2.936.579.891
Tiền gửi ngân hàng	203.217.062.533	259.217.890.153
Các khoản tương đương tiền	439.547.026.440	1.545.530.000.000
TỔNG CỘNG	644.540.715.777	1.807.684.470.044

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 6,0% một năm. Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản tiền gửi này để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	518.918.877.994	654.283.740.094
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	15.223.599.072	63.361.832.836
Công ty TNHH Đạt Toàn Phú	100.836.026.142	125.886.026.142
Công ty TNHH Đạt Toàn Phát	69.230.941.961	81.730.941.961
Phải thu từ khách hàng khác	333.628.310.819	383.304.939.155
Trả trước cho người bán ngắn hạn	51.531.334.178	87.223.962.159
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát	36.750.428.064	58.121.348.903
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	1.758.000.000	17.412.422.500
Trả trước cho người bán khác	13.022.906.114	11.690.190.756
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	208.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	259.759.652.818	359.259.750.288
Trong đó:		
Lãi tiền gửi phải thu	90.075.660.650	22.236.840.559
Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (**)	85.638.400.000	176.638.400.000
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	31.020.000.000	99.320.000.000
Khoản tạm ứng của nhân viên	22.443.453.652	33.863.956.000
Các khoản khác	30.582.138.516	27.200.553.729
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	85.638.400.000	177.117.566.666
Phải thu khách hàng khác	174.121.252.818	182.142.183.622
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(97.227.256.468)	(42.505.147.499)
GIÁ TRỊ THUẦN	940.982.608.522	1.066.262.305.042

(*) Đây chủ yếu là khoản cho vay theo Hợp đồng Cho vay ngày 27 tháng 12 năm 2018 với lãi suất 9.5%/ năm.

(**) Số dư này thể hiện khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị là 64.956.070.386 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.1).

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	42.505.147.499	11.645.905.547
Dự phòng trích lập trong năm	59.830.050.120	25.784.589.976
Tăng do mua công ty con	-	5.693.937.673
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.107.941.151)	(619.285.697)
Số cuối năm	97.227.256.468	42.505.147.499

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	687.298.422.020	378.042.809.966
Thành phẩm	193.101.124.610	187.333.693.253
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111.178.059.636	55.470.754.164
Hàng đang đi trên đường	106.447.759.469	102.107.633.225
Hàng hóa	71.253.508.180	276.501.134.312
Công cụ, dụng cụ	28.574.291.264	27.260.574.722
TỔNG CỘNG	1.197.853.165.179	1.026.716.599.642
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.006.133.059)	(4.184.536.341)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.195.847.032.120	1.022.532.063.301

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị là 98.836.258.364 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.1).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.184.536.341	10.041.210.634
Dự phòng trích lập trong năm	2.038.570.728	4.346.017.156
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.216.974.010)	(10.802.691.449)
Tăng do mua công ty con	-	600.000.000
Số cuối năm	2.006.133.059	4.184.536.341



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	10.878.316.450	19.090.092.483
Công cụ và dụng cụ	2.607.525.794	10.744.124.634
Chi phí bảo trì	1.535.184.259	2.568.612.056
Chi phí thuê	1.217.187.502	-
Chi phí mua bảo hiểm	955.352.747	854.964.820
Khác	4.563.066.148	4.922.390.973
Dài hạn	164.390.574.417	181.904.660.348
Tiền thuê đất trả trước	111.985.410.712	146.761.329.800
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	22.012.254.900	-
Công cụ và dụng cụ	17.284.327.194	16.755.768.666
Lợi thế kinh doanh	6.878.039.148	13.756.078.297
Khác	6.230.542.463	4.631.483.585
TỔNG CỘNG	175.268.890.867	200.994.752.831

Tập đoàn đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 44.018.287.826 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.2).

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định chờ thanh lý (*)	238.768.054.999	-
Tiền thuê đất trả trước chờ thanh lý	48.214.155.784	-
TỔNG CỘNG	286.982.210.783	-

Số dư này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tiền thuê đất trả trước của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật, được trình bày theo giá trị thuần của nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

(*) Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tương ứng là 213.004.214.011 VND và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.516.470.790 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại Thuyết minh số 20.1.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	16.259.253.017	17.304.707.562
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	61.393.675.102	85.484.438.836
Ký cược, ký quỹ dài hạn	14.475.079.770	15.136.694.237
TỔNG CỘNG	92.128.007.889	117.925.840.635



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm						
Số liệu trình bày trước đây	749.786.529.728	1.362.333.115.568	166.999.354.250	38.093.011.552	19.600.506.397	2.336.812.517.495
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)	(281.552.987)	14.276.880.651	(31.860.069)	(501.027.370)	(46.350.338)	13.416.089.887
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	749.504.976.741	1.376.609.996.219	166.967.494.181	37.591.984.182	19.554.156.059	2.350.228.607.382
Mua mới trong năm	7.793.771.188	39.032.969.073	2.360.000.000	3.095.939.370	-	52.282.679.631
Tặng do mua công ty con	26.131.598.823	139.952.215.882	2.859.505.950	8.735.496.431	-	177.678.817.086
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.940.698.998	14.106.781.561	-	-	-	17.047.480.559
Thanh lý trong năm	(780.000.000)	(84.161.917.714)	(27.557.444.797)	(295.508.601)	-	(112.794.871.112)
Chờ thanh lý	(93.840.124.147)	(161.775.150.248)	(5.751.038.543)	(767.653.988)	(19.554.156.059)	(281.688.122.985)
Số cuối năm	691.750.921.603	1.323.764.894.773	138.878.516.791	48.360.257.394	-	2.202.754.590.561
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	50.840.747.016	222.332.790.250	20.141.489.809	15.702.434.358	-	309.017.461.433
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm						
Số liệu trình bày trước đây	253.859.318.944	690.648.598.728	85.525.049.440	26.246.838.511	1.629.310.794	1.057.909.116.417
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	(12.843.119)	4.387.237.603	(7.244.132)	(69.047.549)	(2.092.137)	4.296.010.666
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	253.846.475.825	695.035.836.331	85.517.805.308	26.177.790.962	1.627.218.657	1.062.205.127.083
Khấu hao trong năm	41.375.402.292	106.759.138.846	17.651.668.666	4.807.017.396	645.074.220	171.238.301.420
Tặng do mua công ty con	20.508.333.730	116.344.875.446	2.859.505.950	8.488.946.249	-	148.201.661.375
Thanh lý trong năm	(590.416.703)	(65.446.340.620)	(22.993.056.588)	(295.508.601)	-	(89.325.322.512)
Chờ thanh lý	(8.899.894.823)	(23.911.165.561)	(2.821.010.540)	(732.174.975)	(2.272.292.877)	(38.636.538.776)
Số cuối năm	306.239.900.321	828.782.344.442	80.214.912.796	38.446.071.031	-	1.253.683.228.590
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	495.658.500.916	681.574.159.888	81.449.688.873	11.414.193.220	17.926.937.402	1.288.023.480.299
Số cuối năm	385.511.021.282	494.982.550.331	58.663.603.995	9.914.186.363	-	949.071.361.971

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tương ứng là 147.857.628.470 VND và 167.600.356.763 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2) từ các ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Mối quan hệ với khách hàng	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm						
Số liệu trình bày trước đây	463.212.052.107	24.147.404.841	62.519.302.240	298.360.324.831	321.341.773.906	1.169.580.857.925
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)	36.624.000.000	822.728.987.211	-	119.169.000.000	71.990.079.024	1.050.512.066.235
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	499.836.052.107	846.876.392.052	62.519.302.240	417.529.324.831	393.331.852.930	2.220.092.924.160
Mua mới trong năm	-	-	2.511.520.600	-	-	2.511.520.600
Tặng do mua công ty con	-	-	5.086.875.326	-	-	5.086.875.326
Thanh lý trong năm	-	(1.618.800.000)	-	-	-	(1.618.800.000)
Chờ thanh lý	-	(7.152.082.020)	(819.348.490)	-	-	(7.971.430.510)
Số cuối năm	499.836.052.107	838.105.510.032	69.298.349.676	417.529.324.831	393.331.852.930	2.218.101.089.576
<i>Trong đó:</i>						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	18.520.951.425	-	-	21.930.890.956
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm						
Số liệu trình bày trước đây	35.806.297.756	6.431.783.663	37.075.035.588	24.819.837.390	12.131.186.522	116.264.140.919
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	1.068.200.000	16.645.962.501	-	3.475.762.500	1.532.136.053	22.722.061.054
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	36.874.497.756	23.077.746.164	37.075.035.588	28.295.599.890	13.663.322.575	138.986.201.973
Tặng do mua công ty con	-	-	5.083.858.037	-	-	5.083.858.037
Hao mòn trong năm	25.821.400.923	28.729.170.942	5.833.423.225	21.158.813.626	13.824.537.276	95.367.345.992
Chờ thanh lý	-	(1.635.611.230)	(819.348.490)	-	-	(2.454.959.720)
Số cuối năm	62.695.898.679	50.171.305.876	47.172.968.360	49.454.413.516	27.487.859.851	236.982.446.282
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	462.961.554.351	823.798.645.888	25.444.266.652	389.233.724.941	379.668.530.355	2.081.106.722.187
Số cuối năm	437.140.153.428	787.934.204.156	22.125.381.316	368.074.911.315	365.843.993.079	1.981.118.643.294



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc	
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	11.797.057.729
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	6.426.610.887
Khấu hao trong năm	192.381.132
Số cuối năm	6.618.992.019
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	5.370.446.842
Số cuối năm	5.178.065.710

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lắp đặt máy móc	25.407.589.643	17.226.812.153
Phát triển phần mềm	2.412.000.000	4.124.553.500
Khác	1.163.065.751	987.742.313
TỔNG CỘNG	28.982.655.394	22.339.107.966

Tập đoàn đã sử dụng tài sản được hình thành trong tương lai với giá trị tạm tính là 10.738.056.887 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.2).

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



15.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		247.115.321		399.729.351
Cổ phiếu niêm yết	37.653	401.120.064	19.589	401.120.064
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(154.004.743)		(1.390.713)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.079.672.628.829		1.375.455.873.731
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh		1.721.000.000.000		-
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt (Thuyết minh số 31)	100.000	100.000.000.000	250.000	250.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		85.000.000.000		203.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		50.000.000.000		650.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		50.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		30.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		23.672.628.829		190.955.873.731
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu		20.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		-		80.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thăng Long		-		1.500.000.000
GIÁ TRỊ THUẦN		2.079.919.744.150		1.375.855.603.082

Tập đoàn đã sử dụng một phần khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối năm VND	Tỷ lệ sở hữu % (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)	Số đầu năm VND
Calofic	24,00	1.821.221.605.396	24,00	1.678.155.172.777
Lavenue	50,00	1.071.253.438.404	50,00	1.072.541.267.105
LG Vina	40,00	551.254.299.240	40,00	562.415.526.986
Dabaco Food	50,00	103.156.987.762	50,00	94.096.330.516
Phong Thịnh	34,00	2.000.000.000	34,00	2.000.000.000
TỔNG CỘNG		3.548.886.330.802		3.409.208.297.384

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

**15.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)**

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Lavenue	Calofic	LG Vina	Phong Thịnh	GHC	Dabaco Food	Tổng cộng
Giá trị đầu tư							
Số đầu năm							
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	1.087.500.000.000	572.600.582.675	78.521.827.562	2.000.000.000	47.192.438.524	101.000.000.000	1.888.814.848.761
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)</i>	-	811.341.802.268	463.936.193.506	-	-	-	1.275.277.995.774
Đã điều chỉnh lại	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	542.458.021.068	2.000.000.000	47.192.438.524	101.000.000.000	3.164.092.844.535
Tăng giá trị đầu tư	-	-	6.000.000.000	-	-	15.000.000.000	21.000.000.000
Giảm do trở thành công ty con	-	-	-	-	(47.192.438.524)	-	(47.192.438.524)
Số cuối năm	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	2.000.000.000	-	116.000.000.000	3.137.900.406.011
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát							
Số đầu năm	(14.958.732.895)	294.212.787.834	19.957.505.918	-	(47.192.438.524)	(6.903.669.484)	245.115.452.849
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	(1.287.828.701)	288.375.466.842	2.797.784.000	-	-	(5.939.342.754)	283.946.079.387
Cổ tức được chia trong năm	-	(145.309.034.223)	(19.959.011.746)	-	-	-	(165.268.045.969)
Giảm do trở thành công ty con	-	-	-	-	47.192.438.524	-	47.192.438.524
Số cuối năm	(16.246.561.596)	437.279.220.453	2.796.278.172	-	-	(12.843.012.238)	410.985.924.791
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	1.072.541.267.105	1.678.155.172.777	562.415.526.986	2.000.000.000	-	94.096.330.516	3.409.208.297.384
Số cuối năm	1.071.253.438.404	1.821.221.605.396	551.254.299.240	2.000.000.000	-	103.156.987.762	3.548.886.330.802



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	19.279.167.474	19.279.167.474

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán khác	575.937.573.313	459.907.219.132
<i>Denali Trading Pte Ltd</i>	173.675.277.559	132.602.704.164
<i>Wilmar Trading Pte Ltd</i>	81.073.652.402	40.988.081.894
Khác	321.188.643.352	286.316.433.074
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	199.633.672	262.394.770
TỔNG CỘNG	576.137.206.985	460.169.613.902

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.686.703.597	15.552.633.596	(51.208.608.966)	(13.969.271.773)
Thuế giá trị gia tăng	3.921.903.573	229.507.542.576	(233.400.014.807)	29.431.342
Thuế thu nhập cá nhân	7.856.672.028	48.942.691.779	(52.366.175.571)	4.433.188.236
Các loại thuế khác	4.975.980.622	10.904.686.405	(15.964.243.474)	(83.576.447)
TỔNG CỘNG	38.441.259.820	304.907.554.356	(352.939.042.818)	(9.590.228.642)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế nộp thừa</i>	<i>(18.866.931.387)</i>			<i>(28.279.482.547)</i>
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>57.308.191.207</i>			<i>18.689.253.905</i>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	55.117.305.484	88.598.499.523
Chi phí lãi vay	21.336.602.976	10.449.185.905
Phí vận chuyển	6.349.678.058	2.077.266.490
Lương tháng 13 và thưởng	2.454.470.023	13.483.950.275
Khác	27.630.464.531	36.107.260.104
TỔNG CỘNG	112.888.521.072	150.716.162.297

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Thù lao Hội đồng Quản trị	11.920.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.191.963.020	7.634.694.187
Cổ tức phải trả	4.864.792.290	5.209.692.580
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	-	99.423.983.854
Khác	17.549.245.670	41.256.182.603
TỔNG CỘNG	53.242.245.572	166.240.797.816
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>11.920.000.000</i>	<i>1.975.365.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>41.322.245.572</i>	<i>164.265.432.816</i>

20. VAY

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	1.471.677.541.574	1.027.754.226.683
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.4)	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2 và 20.3)	50.761.936.692	65.715.540.058
	1.720.284.478.266	1.291.314.766.741
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 20.4)	395.945.062.702	593.792.421.762
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	69.806.731.429	259.254.841.749
Vay từ tổ chức khác (Thuyết minh số 20.3)	10.692.788.823	11.640.000.573
	476.444.582.954	864.687.264.084
TỔNG CỘNG	2.196.729.061.220	2.156.002.030.825

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu năm	1.291.314.766.741	864.687.264.084
Tiền thu từ đi vay	4.961.119.458.556	10.917.270.000
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	395.770.869.353	(395.770.869.353)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ	1.593.683.563	253.835.300
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.152.640.940
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.929.514.299.947)	(5.795.558.017)
Số cuối năm	1.720.284.478.266	476.444.582.954



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN



20. VAY (TIẾP THEO)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam				
Khoản vay 1	188.180.087.158	5,5 - 7,0	Từ ngày 4 tháng 2 năm 2019 đến ngày 28 tháng 4 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	308.582.476.013	5,2 - 7,0	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2019 đến ngày 28 tháng 4 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 2	230.886.311.865	5,5 - 6,0	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2019 đến ngày 12 tháng 3 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	172.673.358.740	3,0 - 4,1	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2019 đến ngày 12 tháng 12 năm 2024	Máy móc và thiết bị trị giá 13.375.922.722 VND; và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.516.470.790 VND tại Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Máy móc, thiết bị và nhà xưởng với giá trị còn lại là 193.465.244.289 VND tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Khoản vay 2	155.658.572.442	5,1 - 5,35	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2019 đến ngày 11 tháng 3 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 3	105.739.419.340	5,5 - 7,7	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 4 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	85.294.212.166	5,4 - 5,8	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2019 đến ngày 9 tháng 8 năm 2019	Hàng tồn kho tại kho Củ Chi trị giá 98.836.258.364 VND (Thuyết minh số 7), và khoản phải thu trị giá 64.956.070.386 VND (Thuyết minh số 6)
Khoản vay 2	46.609.788.750	3,41	Ngày 4 tháng 3 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	118.080.000.000	5,8	Ngày 27 tháng 3 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	57.987.500.000	4,43	Ngày 7 tháng 6 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TPHCM	1.985.815.100	7,0	12 tháng 2 năm 2019	Tín chấp
TỔNG CỘNG	1.471.677.541.574			

**20. VAY (TIẾP THEO)****20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc mua sắm và lắp đặt máy móc và xây dựng nhà xưởng mới, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.247.252.093	8,7	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	Nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 147.857.628.470 VND và 147.497.246.597 VND (Thuyết minh số 11); chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 10.738.056.887 VND (Thuyết minh số 14); và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại 44.018.287.826 VND (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("VCB")	19.136.762.000	7,6	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	Máy móc và thiết bị trị giá 20.103.110.166 VND (Thuyết minh số 11)
TỔNG CỘNG	119.384.014.093			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	<i>69.806.731.429</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>49.577.282.664</i>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

20. VAY (TIẾP THEO)

20.3 Khoản vay tổ chức khác dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	11.877.442.851	Không lãi suất	12 tháng 5 năm 2028	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	10.692.788.823			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.184.654.028			

Tập đoàn có khoản vay tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG - Vina. Ngoài ra, khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất thùng giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

20.4 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	600.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		(6.209.937.298)
TỔNG CỘNG		593.790.062.702
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả</i>		197.845.000.000
<i>Vay dài hạn trái phiếu</i>		395.945.062.702

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



20. VAY (TIẾP THEO)

20.4 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Tập đoàn cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- ✓ tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- ✓ tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- ✓ tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- ✓ tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- ✓ giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Tập đoàn.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	36.539.966.370	5.941.127.114
Trích quỹ trong năm	33.553.662.674	37.336.446.443
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	906.767.867
Sử dụng quỹ trong năm	(11.522.127.865)	(7.644.375.054)
Số cuối năm	58.571.501.179	36.539.966.370



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	159.680.000.000	(1.959.484.318.538)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.835.961.582.779	5.861.847.164.869
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(2.294.200)	-	5.808.700	-	-	-	3.514.500
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	445.842.812.216	445.842.812.216
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	19.175.272.365	-	(19.175.272.365)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(29.587.636.183)	(29.587.636.183)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(12.263.443.400)	(12.263.443.400)
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	58.700.582.787	58.700.582.787
Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con	-	-	(55.680.000.000)	-	-	-	459.791.514.609	404.111.514.609
Tặng khác	-	-	-	-	(2.551.127.247)	-	(200.481.291)	(2.751.608.538)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	67.787.061.385	15.909.752.661	2.410.011.833.552	6.396.845.075.260



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)	Tổng cộng
Năm nay:								
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	67.787.061.385	15.909.752.661	2.410.011.833.552	6.396.845.075.260
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	38.977.833.951	38.977.833.951
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	14.039.884.536	-	(14.039.884.536)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(28.525.670.721)	(28.525.670.721)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(14.047.888.707)	(14.047.888.707)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.507.799.966)	-	-	(3.507.799.966)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	78.319.145.955	15.909.752.661	2.063.318.397.939	6.060.683.724.217



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000

22.3 Cổ phiếu

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.256)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	<i>(50.992.256)</i>	<i>(50.992.256)</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

22.4 Cổ tức

VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	329.057.825.600	329.057.825.600
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	329.232.421.070	329.489.247.340

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	38.977.833.951	445.842.812.216
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(9.436.714.331)	(28.525.670.721)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.541.119.620	417.317.141.495
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	205.661.115	205.661.115
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	144	2.029
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	144	2.029

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

22.5 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

22.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	<i>1.453.124.041.566</i>	<i>271.077.317.170</i>
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại – Thuyết minh số 33</i>	<i>893.000.264.299</i>	<i>301.498.349.952</i>
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33	2.346.124.305.865	572.575.667.122
Lợi nhuận thuần trong năm	108.652.676.730	89.901.403.436
Cổ phiếu quỹ	(94.500.000)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	(921.665.517)	(111.556.600)
Trích lập các quỹ	(5.027.991.953)	(7.359.810.260)
Tặng do mua công ty con	(33.387.936.940)	1.943.980.898.545
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	(114.419.710.400)	(93.408.343.600)
Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con cho lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	322.808.186.458
Thanh lý công ty con	-	(99.009.959.286)
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát trong công ty con	-	(380.801.096.909)
Giảm khác	(3.370.239.183)	(2.451.083.041)
Số cuối năm	2.297.554.938.602	2.346.124.305.865



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.720.518.286.415	7.118.097.737.821
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	6.820.173.378.957	6.726.882.989.482
Doanh thu hàng hóa đã bán	834.363.886.321	366.162.121.791
Doanh thu khác	65.981.021.137	25.052.626.548
Giảm trừ doanh thu	(111.950.513.323)	(101.772.501.229)
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	(68.253.571.007)	(24.529.916.555)
Hàng bán bị trả lại	(43.696.942.316)	(77.242.584.674)
DOANH THU THUẦN	7.608.567.773.092	7.016.325.236.592
Trong đó:		
Bán cho bên liên quan	292.075.031.150	488.119.456.423
Bán cho các bên khác	7.316.492.741.942	6.528.205.780.169

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
		(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Lãi tiền gửi	171.970.744.775	139.881.165.264
Lãi từ mua công ty con	44.100.000.000	325.534.247.948
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.153.474.654	4.972.396.309
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.786.580.238	1.379.463.131
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	247.436.480.129
Khác	805.243.430	2.607.432.344
TỔNG CỘNG	229.816.043.097	721.811.185.125

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	Năm trước
		(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.496.800.687.287	5.252.027.856.648
Giá vốn của hàng hóa đã bán	765.513.345.732	300.187.161.254
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.373.505.386)	(6.456.674.293)
Khác	53.339.075.510	18.091.133.861
TỔNG CỘNG	6.313.279.603.143	5.563.849.477.470

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	155.328.377.431	157.276.630.519
Lỗ do đánh giá lại tài sản	9.800.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.248.389.752	950.349.886
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.152.640.940	2.152.640.940
Khác	2.092.346.899	840.627.094
TỔNG CỘNG	178.621.755.022	161.220.248.439

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	389.013.303.884	329.164.140.505
Chi phí mua ngoài	244.790.507.815	131.202.732.212
Quảng cáo và khuyến mãi	181.365.982.136	328.830.283.768
Chi phí vận chuyển	83.955.655.476	173.662.843.596
Khấu hao và hao mòn	72.468.163.776	57.832.752.017
Khác	79.513.226.804	45.577.434.481
TỔNG CỘNG	1.051.106.839.891	1.066.270.186.579

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	Năm trước
		(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Lương nhân viên	132.008.598.864	168.673.455.881
Chi phí mua ngoài	96.622.721.891	91.843.478.541
Khấu hao và hao mòn	86.611.238.441	73.250.894.081
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	59.830.050.120	25.165.304.279
Phí thuê và bảo trì	32.889.744.447	32.880.511.541
Khác	4.483.781.486	33.738.148.256
TỔNG CỘNG	412.446.135.249	425.551.792.579

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	Năm trước
		(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Chi phí nguyên vật liệu	5.451.912.997.281	5.038.641.779.226
Chi phí nhân công	654.770.612.090	653.359.328.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.928.210.359	530.305.199.417
Giá vốn hàng hóa	530.678.311.030	149.280.063.577
Chi phí khấu hao và hao mòn	289.009.762.505	259.485.620.126
Khác	200.532.685.018	424.599.465.855
TỔNG CỘNG	7.776.832.578.283	7.055.671.456.628



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	17.033.982.254	21.707.536.880
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6.591.062.396	722.972.893
Khoản bồi thường	4.752.436.275	3.317.795.944
Hoàn nhập tiền thuê đất phải trả	-	3.317.339.376
Hoàn nhập thuế tự vệ	-	2.659.820.264
Khác	5.690.483.583	11.689.608.403
Chi phí khác	(7.371.072.502)	(23.316.703.491)
Chi phí thuế không phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.324.381.680)	(2.917.835.592)
Phạt vi phạm hợp đồng	(436.446.848)	(3.919.576.998)
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	(144.510.880)	(7.931.281.173)
Phạt thuế	-	(4.696.507.709)
Truy thu thuế năm trước	-	(2.359.260.000)
Khác	(5.465.733.094)	(1.492.242.019)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	9.662.909.752	(1.609.166.611)

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- ✓ Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- ✓ Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

30.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.552.633.596	63.019.362.603
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13.355.327.746	69.095.726.664
TỔNG CỘNG	28.907.961.342	132.115.089.267

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	176.538.472.023	667.859.304.919
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	35.307.694.405	133.571.860.983
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	20.122.252.855	15.789.793.087
Phân bổ lợi thế thương mại	4.442.346.792	3.723.567.875
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	3.435.136.265	5.650.967.529
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(56.789.215.877)	(29.644.750.976)
Thu nhập chịu thuế trong những năm trước	-	(4.639.617.196)
Lãi từ mua công ty con	-	(792.127.329)
Khác	2.163.394.533	3.167.564.268
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	8.681.608.973	126.827.258.241
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(10.494.719.025)	11.555.590.884
Thu nhập miễn thuế	(1.385.081.624)	(15.261.058.053)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	32.781.307.868	18.950.131.322
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(675.154.850)	(9.956.833.127)
Chi phí thuế TNDN	28.907.961.342	132.115.089.267



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
		(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)		(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Các khoản chi phí phải trả	18.884.773.785	21.992.774.494	(5.428.371.254)	(4.907.838.540)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.660.591.447	5.528.297.447	(190.515.320)	966.445.069
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	1.670.629.179	1.600.000.000	70.629.179	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.949.066.242	1.997.131.754	(48.065.512)	1.527.771.280
Chi phí khấu hao	151.515.535	303.031.070	(151.515.535)	(184.210.613)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	130.342.253	48.341.847	82.000.406	(1.690.483.932)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(117.276.926)	(176.375.411)	72.230.778	(173.216.659)
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(1.208.946.282)	(1.208.946.282)	-	(1.208.946.282)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(28.779.966.748)	(12.340.931.150)	(16.439.035.598)	(12.340.931.150)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(65.106.849.590)	(8.820.000.000)	(65.106.849.590)
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(674.351.906.673)	(691.849.221.783)	17.497.315.110	14.022.533.753
TỔNG CỘNG	(748.938.027.778)	(739.212.747.604)	(13.355.327.746)	(69.095.726.664)
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.329.641.515	31.293.201.201		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(778.267.669.293)	(770.505.948.805)		

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

30.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 453.795.529.363 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 289.544.286.396 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	Đã chuyển lỗi đến ngày 31/12/2018	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi tại ngày 31/12/2018
2015	2020	95.728.412.535	(3.375.774.250)	-	92.352.638.285
2016	2021	88.087.258.833	-	-	88.087.258.833
2017	2022	105.832.786.490	-	-	105.832.786.490
2018	2023	167.522.845.755	-	-	167.522.845.755
TỔNG CỘNG		457.171.303.613	(3.375.774.250)	-	453.795.529.363

Lỗi thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
VDS	Công ty liên quan (*)	Thu khoản tạm ứng	91.000.000.000	1.145.439.769.000
		Mua trái phiếu	-	(250.000.000.000)
		Tạm ứng để đầu tư	-	(100.000.000.000)
		Phí giao dịch chứng khoán	-	(7.563.834.107)
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan (*)	Cho thuê văn phòng	1.818.181.818	1.136.363.636
		Phí dịch vụ	215.542.277	195.692.866
Nakydaco	Công ty liên quan (*)	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	292.075.031.150	448.812.730.240
		Cổ tức được nhận	1.752.449.238	1.274.636.000
		Mua hàng hóa	(2.248.085.156)	(1.009.400.000)
LG Vina	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	19.959.011.746	24.489.366.520
		Góp vốn	6.000.000.000	7.200.000.000
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	145.309.034.223	45.397.387.665
		Mua hàng hóa	(1.864.189.820)	(893.568.000)

(*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS và KDL.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn				
VDS	Công ty liên quan (**)	Đầu tư trái phiếu	100.000.000.000	250.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Nakydaco	Công ty liên quan (*)	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	15.182.217.072	58.000.826.752
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	41.382.000	-
GHC	Công ty con (trước đây là công ty liên kết)	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	-	5.361.006.084
			15.223.599.072	63.361.832.836
Phải thu ngắn hạn khác				
VDS	Công ty liên quan (*)	Tạm ứng để đầu tư	85.638.400.000	176.638.400.000
		Lãi trái phiếu	-	479.166.666
			85.638.400.000	177.117.566.666
Phải thu dài hạn khác				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Ký quỹ	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	(199.633.672)	-
GHC	Công ty con (trước đây là công ty liên kết)	Mua nguyên vật liệu và phí gia công	-	(262.394.770)
			(199.633.672)	(262.394.770)
Phải trả ngắn hạn khác				
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao	(11.920.000.000)	-
GHC	Công ty con (trước đây là công ty liên kết)	Mượn công cụ, dụng cụ	-	(1.975.365.000)
			(11.920.000.000)	(1.975.365.000)

(*) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco.

(**) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương và các lợi ích khác	50.924.132.530	59.915.490.738

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	58.805.599.702	75.396.161.334
Từ 1 đến 5 năm	199.844.705.067	208.619.322.192
Trên 5 năm	28.682.751.975	64.762.292.860
TỔNG CỘNG	287.333.056.744	348.777.776.386

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 226.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

33. ĐIỀU CHỈNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC (TIẾP THEO)

Dữ liệu so sánh liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Vocarimex tại ngày hợp nhất kinh doanh đã được điều chỉnh lại theo Thuyết minh số 4.2.

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2019, Tập đoàn nhận được Thư yêu cầu bồi thường từ Mondelez International AMEA Pte. Ltd ("MIA") liên quan đến việc xử lý vi phạm về thuế từ kết quả thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô, công ty con trước đây của Tập đoàn, theo Quyết định số 8805/QĐ-CT của Cục Thuế Tỉnh Bình Dương. Đây là khoản phạt thuế của công ty con mà Tập đoàn đã chuyển nhượng cho MIA trước đó, và Tập đoàn có nghĩa vụ thanh toán cho MIA theo Hợp đồng Chuyển nhượng. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố bằng cách ghi tăng khoản mục phải trả ngắn hạn khác và ghi giảm khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với cùng số tiền là 15.361.655.342 VND.

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



33. ĐIỀU CHỈNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC (TIẾP THEO)

Ảnh hưởng của các điều chỉnh này đối với báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại	Số liệu sau khi điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.377.423.193.720	32.588.639.832	2.410.011.833.552
Lợi thế thương mại	1.051.916.716.932	(865.372.637.051)	186.544.079.881
<i>Nguyên giá</i>	<i>1.127.334.760.234</i>	<i>(918.979.791.554)</i>	<i>208.354.968.680</i>
<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>(75.418.043.302)</i>	<i>53.607.154.503</i>	<i>(21.810.888.799)</i>
Tài sản cố định hữu hình	1.278.903.401.078	9.120.079.221	1.288.023.480.299
<i>Nguyên giá</i>	<i>2.336.812.517.495</i>	<i>13.416.089.887</i>	<i>2.350.228.607.382</i>
<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>(1.057.909.116.417)</i>	<i>(4.296.010.666)</i>	<i>(1.062.205.127.083)</i>
Tài sản cố định vô hình	1.053.316.717.006	1.027.790.005.181	2.081.106.722.187
<i>Nguyên giá</i>	<i>1.169.580.857.925</i>	<i>1.050.512.066.235</i>	<i>2.220.092.924.160</i>
<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>(116.264.140.919)</i>	<i>(22.722.061.054)</i>	<i>(138.986.201.973)</i>
Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	2.133.930.301.610	1.275.277.995.774	3.409.208.297.384
Phải trả ngắn hạn khác	150.879.142.474	15.361.655.342	166.240.797.816
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.556.550.777	(4.277.383.303)	19.279.167.474
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	268.918.448.456	501.587.500.349	770.505.948.805
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	1.453.124.041.566	893.000.264.299	2.346.124.305.865
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(5.562.876.351.228)	(973.126.242)	(5.563.849.477.470)
Doanh thu hoạt động tài chính	641.179.572.864	80.631.612.261	721.811.185.125
Chi phí bán hàng	(1.061.728.202.516)	(4.541.984.063)	(1.066.270.186.579)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(457.655.985.667)	32.104.193.088	(425.551.792.579)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(57.513.816.421)	(11.581.910.243)	(69.095.726.664)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.602	427	2.029
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.602	427	2.029



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm và dầu ăn, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

VND

	Khu vực miền Nam	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Năm nay			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.759.575.816.033	1.960.942.470.382	7.720.518.286.415
Các khoản giảm trừ doanh thu	(66.270.445.583)	(45.680.067.740)	(111.950.513.323)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	2.706.102.281.897	370.835.769	2.706.473.117.666
	8.399.407.652.347	1.915.633.238.411	10.315.040.890.758
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(2.706.473.117.666)
Doanh thu trong năm			7.608.567.773.092
Lợi nhuận bộ phận	179.328.224.161	2.779.614.479	182.107.838.640
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			171.970.744.775
Chi phí lãi vay			(155.328.377.431)
Hao mòn lợi thế thương mại			(22.211.733.961)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			176.538.472.023
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và hao mòn	285.350.506.363	3.659.256.142	289.009.762.505
Dự phòng phải thu khó đòi	1.778.730.500	58.051.319.620	59.830.050.120
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.251.672.343)	(121.833.043)	(2.373.505.386)
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	152.614.031	-	152.614.031
Số cuối năm			
Tài sản bộ phận	14.388.216.622.356	718.850.102.503	15.107.066.724.859
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu nội bộ			(1.428.890.142.281)
Tài sản không phân bổ			(1.166.636.290.573)
Tổng tài sản			12.511.540.292.005
Nợ phải trả bộ phận	5.292.573.102.463	289.618.669.004	5.582.191.771.467
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả nội bộ			(1.428.890.142.281)
Tổng nợ phải trả			4.153.301.629.186

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)



34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

VND

	Khu vực miền Nam (Đã điều chỉnh lại)	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng (Đã điều chỉnh lại)
Năm trước			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.118.467.599.200	1.999.630.138.621	7.118.097.737.821
Các khoản giảm trừ doanh thu	(79.868.118.931)	(21.904.382.298)	(101.772.501.229)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.636.370.141.577	201.996.000	1.636.572.137.577
	6.674.969.621.846	1.977.927.752.323	8.652.897.374.169
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(1.636.572.137.577)
Doanh thu trong năm			7.016.325.236.592
Lợi nhuận bộ phận	637.563.464.161	66.309.145.392	703.872.609.553
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			139.881.165.264
Chi phí lãi vay			(157.276.630.519)
Phân bổ lợi thế thương mại			(18.617.839.379)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			667.859.304.919
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và hao mòn	244.240.543.555	25.934.702.580	270.175.246.135
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(465.827.022)	25.631.131.301	25.165.304.279
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.622.591.945)	(834.082.348)	(6.456.674.293)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(444.313.950)	-	(444.313.950)
Số cuối năm			
Tài sản bộ phận	14.128.554.903.088	827.175.671.545	14.955.730.574.633
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu nội bộ			(781.925.288.513)
Tài sản không phân bổ			(1.118.026.127.812)
Tổng tài sản			13.055.779.158.308
Nợ phải trả bộ phận	4.471.129.102.407	327.262.453.580	4.798.391.555.987
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả nội bộ			(781.925.288.513)
Tổng nợ phải trả			4.016.466.267.474



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.261.106	8.962.232
- Nhân dân tệ (CNY)	-	13.055
- Euro (EUR)	420	1.462
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	11.029.828.811	11.029.828.811

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Trần Minh Nguyệt

Người lập

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên

Tổng Giám đốc

Nhằm góp phần bảo vệ môi trường, Báo cáo thường niên 2018 của KIDO được in với số lượng có hạn và sử dụng loại giấy thân thiện với môi trường. Vì vậy, khi không còn nhu cầu sử dụng, Quý vị vui lòng chuyển cho những người có quan tâm.

Ngoài ra, Báo cáo thường niên 2018 của KIDO còn được công bố bằng phiên bản điện tử, Quý vị quan tâm vui lòng truy cập vào địa chỉ **website: www.kdc.vn**



KIDO GROUP

138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM
T: (08-28) 3827 0468 **F:** (08-28) 3827 0469 **E:** info@kdc.vn
www.kdc.vn